



**PHỤ LỤC SỐ 04
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

**Tên Công ty: Công ty cổ phần than Hà lâm - Vinacomin
Năm báo cáo: 2023**

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Ha Lam Coal Joint Stock Company.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700101637
- Vốn điều lệ: 254.151.990.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 254.191.990.000 đồng
- Địa chỉ : Số 1 P. Tân Lập - P. Hà lâm - TP Hạ Long - T. Quảng ninh
- Số điện thoại : 0203.3825356
- Số fax : :0203.3821203
- Website: www.halamcoal.vn.
- Mã cổ phiếu : HLC

*** Quá trình hình thành và phát triển**

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/*Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now*): Mỏ Than Hà Lâm được thành lập từ ngày 01 tháng 08 năm 1960 dựa trên cơ sở sản xuất của khoáng sàng khu vực Hà Lâm, tách ra từ Xí nghiệp quốc doanh than Hòn Gai, tiếp quản từ thời Pháp để lại.

Năm 1993, Bộ Năng lượng có Quyết định số 402 NL/TCCBLĐ ngày 30/6/1993 về việc Mỏ Than Hà Lâm trực thuộc Công ty than Hòn Gai.

Đến năm 1997, Mỏ Than Hà Lâm được chuyển từ trực thuộc Công ty than Hòn Gai thành doanh nghiệp nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng công ty Than Việt Nam theo Quyết định số 25-1997/QĐ-BCN ngày 29/12/1997 của Bộ Công nghiệp.

Ngày 01 tháng 10 năm 2001, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam có quyết định số 405/QĐ-HĐQT, đổi tên Mỏ Than Hà Lâm - doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam thành Công ty Than Hà Lâm - doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam có quyết định số 2454/QĐ-HĐQT đổi tên Công ty Than Hà Lâm thành Công ty Than Hà Lâm – TKV, doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt nam.

Ngày 18 tháng 12 năm 2006, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra quyết định số 3672/QĐ-BCN về việc cổ phần hoá Công ty Than Hà Lâm - TKV.





Theo quyết định số 2223/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Than Hà Lâm – TKV thành Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV. Công ty Than Hà Lâm đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước, chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/02/2008 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV”. Ngày 28 tháng 10 năm 2010 Công ty đã được Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Quảng ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất với tên gọi “Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin”

Ngày 16/2/2009, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận lưu ký số 04/2009/GCNLK_TTLK, ngày 18/2/2009, Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 51/QĐ-TTGDHN về việc chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV. Ngày 5/3/2009, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC.

Ngày 14/7/2011, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2009/GCNCP-VSD-2 Đăng ký thay đổi lần thứ 2. Ngày 22/7/2011, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 351/QĐ-SGDHN về việc chấp nhận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin. Theo quyết định trên ngày 18/8/2011, số cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC. Tăng vốn điều lệ từ 93 000 000 000đ lên 119 556 750 000đ.

Ngày 21/01/2014, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2009/GCNCP-VSD-3 Đăng ký thay đổi lần thứ 3. Ngày 21/01/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 38/QĐ-SGDHN ngày 25/01/2014, về việc chấp nhận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin. Theo quyết định trên ngày 24/02/2014, số 11.250.946 cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC, Tăng vốn điều lệ từ 119.556.750.000đồng lên 232.066.210.000 đồng.

Ngày 02/4/2012 Đại hội đồng cổ đông thường niên đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 232.066.210.000 đồng lên 254.151.990.000 đồng, bằng phương thức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Sau khi hoàn thiện phương án phát hành theo quy định của pháp luật, ngày 12-11-2015 Công ty chính thức niêm yết và đưa vào giao dịch số cổ phiếu niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng: 2.208.578 cổ phiếu, đã nâng tổng số lượng cổ phiếu niêm yết lên 25.415.199 cổ phiếu với tổng giá trị cổ phiếu niêm yết (theo mệnh giá) là 254.151.990.000 đồng

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

*** Ngành nghề kinh doanh:**

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;



- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có

động cơ khác)

* Địa bàn kinh doanh : Phố Tân Lập - P. Hà làm - TP Hạ Long - T. Quảng ninh

3. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:*

+ Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên.

+ Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên.

+ Ban Giám đốc điều hành: 05 người. Trong đó, 01 Giám đốc Công ty điều hành chung; 01 Phó Giám đốc phụ trách công tác sản xuất – tiêu thụ, công tác lao động tiền lương, công tác đời sống- văn hóa – xã hội – thể dục thể thao – thi đua khen thưởng; 01 Phó Giám đốc phụ trách Kỹ thuật công nghệ - Đầu tư xây dựng, quản trị chi phí, công tác cơ điện vận tải; 01 Phó Giám đốc phụ trách Công tác an toàn phòng chống thiên tai , tìm kiếm cứu nạn, công tác Bảo vệ- Quân sự - An ninh trật tự - Phòng chống cháy nổ, công tác xây dựng phục vụ sản xuất; 01 Kế toán trưởng.

+ Các Công trường, Phân xưởng, Phòng ban: Gồm 13 phòng và 20 đơn vị sản xuất phục vụ phụ trợ.

+ Tổ chức Công đoàn:

- 01 Chủ tịch Công đoàn Công ty (chuyên trách)

- 02 Phó chủ tịch Công đoàn Công ty (chuyên trách)

- Tổ chức Công đoàn cấp công trường, phân xưởng và các phòng ban.

+ Tổ chức Đoàn thanh niên : Bí thư Đoàn thanh niên Công ty và các chi đoàn cấp công trường, phân xưởng và các phòng ban .

+ Các công ty con, công ty liên kết : Không có.

4. *Công trình trọng điểm:*

1) Điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư, điều chỉnh đánh giá tác động môi trường để phục vụ gia hạn, điều chỉnh giấy phép số 2497/GP-BTNMT ngày 28/11/2008 làm cơ sở thi công các đường lò hạ tầng -300 -:- -570.

2) Chuyển diện lò chợ CGH công suất 600 nghìn tấn/năm từ lò chợ CGH 10.3 Khu III - Via 10 sang lò chợ CGH 10.4 Khu III - Via 10. Chuyển diện sản xuất các công trường giá xích bao gồm: KT1, KT3, KT5, KT6 đảm bảo đúng thời gian và gói đầu sản xuất, không để gián đoạn sản xuất.

3) Triển khai thực hiện các công việc chuẩn bị hiện trường phục vụ lắp đặt các thiết bị (tời trục, tời chờ người) để cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, gồm:

- Lắp đặt tời trục và tời trở người dạng ngòi tại lò TG-VCVL mức -300 -:- -230 Khu I sang Khu III - Via 10; lò TGVC mức -250 -:- -145 Khu III sang Khu VI - Via 10, phục vụ vận chuyển người, vật liệu cho các đơn vị khai thác, đào lò tại Khu VI, Khu VII - Via 10 và via 11 (Khai thác 1, KTCB5).

- Lắp đặt tời trục tại lò TG-VCVL mức -300 -:- -170 Khu I - Via 7, phục vụ vận chuyển vật liệu cho các đơn vị khai thác, đào lò tại Khu I - Via 7 (CGH1, KTCB2, đơn vị thuê ngoài).



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023

- Lắp đặt tời trục và tời hỗ trợ người đi bộ tại lò VCVL mức -150 -:- -90 Khu VI - Via 11, phục vụ vận chuyển vật liệu cho các đơn vị khai thác, đào lò tại Khu VI - Via 10, via 11 (KT1, KTCB5).

4) Thi công hoàn thành tuyến đường tránh mức +109 -:- +80 phục vụ khai thác lò chợ CGH 7-2.2 Khu I - Via 7.

5) Dự án đầu tư xây nâng cấp hệ thống an toàn trục tải giếng đứng.

6) Khởi công Dự án đầu tư xây dựng khu nhà tập thể công nhân vào quý IV/2023.

7) Khởi công Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ mặt bằng +28 kết nối tỉnh lộ 336 vào quý III/2023.

8) Triển khai áp dụng công nghệ thông tin vào công tác ca lệnh, nhật lệnh sản xuất, công tác quản lý lao động và tiền lương.

II. Tình hình hoạt động trong năm :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh :

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.751.357.640.869	3.134.071.262.640
2	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DVụ	3.751.357.640.869	3.134.071.262.640
3	Giá vốn hàng bán	3.356.513.049.195	2.752.093.319.118
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DVụ	394.844.591.674	381.977.943.522
5	Doanh thu hoạt động tài chính	981.981.778	946.734.944
6	Chi phí tài chính	142.435.168.586	112.426.165.010
7	Chi phí bán hàng	4.576.394.515	4.403.814.403
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	146.331.406.253	146.820.400.217
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	102.483.604.098	119.274.298.836
10	Thu nhập khác	3.878.992.575	4.989.931.632
11	Chi phí khác	2.818.248.174	220.919.485
12	Lợi nhuận khác	1.060.744.401	4.769.012.147
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103.544.348.499	124.043.310.983
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.019.174.317	24.875.754.713
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-10.717.181.746	
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	82.242.355.928	99.167.556.270
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.926	3.902
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (đồng)		

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH điều chỉnh	Thực hiện năm 2023
1	Quản trị tài nguyên			
	Mét lò tổng số	m	11.825	11.830
	Trong đó: mét lò CBSX	„	11.825	11.830
	Mét lò XDCB	„		
	* Hệ số đào lò CBSX	m/1000t	4,83	4,93
2	Sản phẩm chủ yếu			
2.1	Than nguyên khai	1000t	2.400.000	2.399.999
	- Lộ thiên	„		
	- Hầm lò	„		
2.2	Than sạch sàng tại mỏ	1000t	2.064.500	2.038.239
2.3	Than tiêu thụ (Giao cho TKV)	1000t	2.282.000	2.273.810
3	Doanh thu tổng số	Triệu đồng	3.094.936	3.134.071
3.1	Doanh thu sản xuất than	„	3.094.936	3.114.707
3.2	Doanh thu SXKD khác	„		
4	Lợi nhuận	Triệu đồng	102.524	124.043
	- Sản xuất than	„	102.524	124.043
	- Sản xuất khác	„		

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách ban điều hành công ty:

A) Giám đốc Công ty Vũ Ngọc Thắng:

- Họ và tên: **VŨ NGỌC THẮNG**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: 09 tháng 12 năm 1979

- Nơi sinh: Hạ long - Quảng Ninh

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Diên Hồng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

- Số CCCD: 022079001532, ngày cấp 28 tháng 06 năm 2021, nơi cấp : Cục CS

QLHC về TTXH.

- Địa chỉ thường trú : Tổ 8 khu I Phường Yết Kiêu – Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 0915043841

- Trình độ văn hóa : 12/12



- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản lý kinh tế
 - Quá trình công tác:
 - + Từ tháng 8 năm 2001 đến tháng 6 năm 2002 là công nhân khai thác than hầm lò tại công trường 26 – Công ty than Hà Lâm – Tổng công ty than Việt Nam.
 - + Từ tháng 6 năm 2002 đến tháng 01 năm 2005 là cán bộ kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lâm– Tổng công ty than Việt Nam.
 - + Từ tháng 01 năm 2005 đến tháng 12 năm 2006 giữ chức vụ Phó trưởng phòng - phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lâm– Tổng công ty than Việt Nam.
 - + Từ tháng 12 năm 2006 đến tháng 6 năm 2007 giữ chức vụ Quyền trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lâm– Tổng công ty than Việt Nam.
 - + Từ tháng 6 năm 2007 đến tháng 2 năm 2009 giữ chức vụ Trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty cổ phần than Hà Lâm– Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam.
 - + Từ tháng 3 năm 2009 đến tháng 1 năm 2010 giữ chức vụ Quản đốc công trường KTCB3 - Công ty CP than Hà Lâm – TKV - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.
 - + Từ tháng 1 năm 2010 đến tháng 5 năm 2010 giữ chức vụ Quản đốc công trường Khai thác 5 - Công ty CP than Hà Lâm – TKV - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.
 - + Từ tháng 5 năm 2010 đến tháng 4 năm 2012 giữ chức vụ Trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty cổ phần than Hà Lâm– Vinacomin - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam .
 - + Từ tháng 4 năm 2012 đến tháng 10 năm 2015 giữ chức vụ Phó giám đốc ban quản lý dự án – Công ty cổ phần than Hà Lâm– Vinacomin - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam .
 - + Từ tháng 10 năm 2015 đến 31/5/2020 giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin.
 - + Từ 01/6/2020 đến 31/5/2021 giữ chức Quyền Giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin.
 - + Từ 01/6/2021 đến nay giữ chức Giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin.
 - Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin.
 - Chức vụ công tác ở Công ty khác: không
 - Số cổ phần nắm giữ: 1.421 cổ phần.
 - Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân: 1.421 cổ phần
 - + Đại diện phần vốn Nhà nước: không
- B) Phó Giám đốc Cao Việt Phương:**
- Họ và tên: **CAO VIỆT PHƯƠNG**
- Giới tính: Nam
 - Ngày tháng năm sinh: 23 - 12 - 1978
 - Nơi sinh: Hạ Long - Quảng Ninh
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Dân tộc: Kinh





- Quê quán: Thanh phong – Thanh Liêm – Hà Nam Ninh
- Số CCCD: 022078001728
- Địa chỉ thường trú: Tổ 13 Khu 3, Phường Hồng Gai, TP Hạ Long, tỉnh

Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 091 2 575 737
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế
- Quá trình công tác:
 - + Từ 2000 – 2001: Công nhân khai thác hầm lò - Công ty than Hà Lâm
 - + Từ 2001 - 2004: Cán bộ kỹ thuật - Công ty than Hà Lâm
 - + Từ 2004 - 2007: Bí thư ĐTN – Phó phòng Thông gió Công ty Than Hà Lâm -

TKV

- + Từ 2007 – 2008: Quản đốc công trường khai thác Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV.

- + Từ 2008 - 2010 Trưởng phòng an toàn Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.

- + Từ 2010 đến nay Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc Công ty
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 1.239 cổ phần

Trong đó:

- + Sở hữu cá nhân: 1.239 cổ phần
- + Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

C) Phó Giám đốc : Đinh Trung Kiên

- Họ và tên: **ĐINH TRUNG KIÊN**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: Ngày 12 tháng 03 năm 1982.
- Quê quán: Mỹ Lộc – Nam Định
- Trú quán: Tổ 8 khu 3, Phường Bãi Cháy TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Dân tộc: Kinh;
- Trình độ văn hoá: 12/12 .
- Điện thoại: 0912 116 284
- Số CCCD: 022082003133 cấp ngày 10/8/2021 tại Cục QLHC về TTXH
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản lý kinh tế.
- Quá trình công tác tại Công ty

- Từ tháng 7/2005-9/2005 Công nhân Công trường khu 2-50 Công ty than Hà Lâm
- Từ tháng 9/2005-10/2008 Cán bộ Phòng Kỹ thuật Công ty than Hà Lâm
- Từ tháng 10/2008-4/2010 Phó Phòng Kỹ thuật Công ty than Hà Lâm
- Từ tháng 5/2010-3/2012 Quản đốc Công trường khai thác 5 Công ty Than Hà Lâm -TKV
- Từ tháng 4/2012-12/2015 Trưởng Phòng Kỹ thuật Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
- Từ tháng 1/2016- 7/2017 Phó Giám đốc Ban quản lý dự án Công ty CP Than Hà



Lâm - Vinacomin

Phó Giám đốc Công ty

Từ tháng 7/2017 - nay

- Chức vụ công tác hiện nay: UV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty
- Chức vụ tại công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 500 cổ phiếu
- Trong đó: sở hữu cá nhân: 500 cổ phiếu
- Đại diện phần vốn Nhà nước: 0

D) Phó Giám đốc Bùi Thanh Đoàn:

Họ và tên: **BÙI THANH ĐOÀN**

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 28/6/1980..
- Quê quán: Xã Tân Quang/(Quang Hưng), huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
- Trú quán: Tổ 58B, khu 6, phường Cao Thắng, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Dân tộc: Kinh;
- Trình độ văn hoá: 12/12 .
- Điện thoại: 094.666.3186
- Số CCCD: 030080006418 cấp ngày 10/5/2021 tại Cục QLHC về TTXH
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ.
- Quá trình công tác tại Công ty

STT	Thời gian (từ tháng/năm – đến tháng/năm)	Các chức vụ
1	10/2001 - 8/2003	Công nhân công trường 88, Công ty Than Hà Lâm
2	9/2003 - 02/2008	Chuyên viên phòng Kỹ thuật mỏ, Công ty than Hà Lâm
3	3/2008 - 8/2008	Lò trưởng công trường 26/3, Công ty CP Than Hà Lâm - TKV
4	9/2008 - 01/2009	Phó quản đốc công trường 26/3, Công ty CP Than Hà Lâm - TKV
5	02/2009 - 11/2009	Phó quản đốc công trường KTCB3, Công ty CP Than Hà Lâm - TKV
6	12/2009 - 8/2010	Q. Quản đốc công trường KTCB3, Công ty CP Than Hà Lâm - TKV
7	9/2010 - 3/2012	Quản đốc công trường KTCB3, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
8	4/2012 - 12/2015	Quản đốc công trường KTCB1, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
9	01/2016 - 8/2016	Quản đốc công trường KT6, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
10	9/2016 - 9/2018	Quản đốc công trường CGH2, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin



STT	Thời gian (từ tháng/năm – đến tháng/năm)	Các chức vụ
11	10/2018 - 3/2020	Phó phòng KCM, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
12	4/2020 - 12/2020	Phó phòng KCM - Phụ trách phòng KCM, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
13	01/2021 – 7/2023	Trưởng phòng TCLĐ, Công ty CP Than Hà Lâm - Viancomin
14	8/2023 - nay	Phó Giám đốc Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc Công ty
- Chức vụ tại công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 1.030 cổ phiếu
Trong đó: sở hữu cá nhân: 1.030 cổ phiếu
Đại diện phần vốn Nhà nước: 0

E) Kế toán trưởng : Vũ Thị Minh Thanh

- Họ và tên: **VŨ THỊ MINH THANH**
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 15/10/1974
- Nơi sinh: Trục Hưng – Trục Ninh- Nam Định
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Trục Hưng – Trục Ninh- Nam Định
- Số CCCD: 036174004744
- Địa chỉ thường trú: Tổ 15, khu 2a, phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại liên lạc: 0945 512 368
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ
- Quá trình công tác:
+ Tháng 10/1995 – Tháng 6/ 2007: Nhân viên Phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin
+ Tháng 07/2007 – tháng 12/2010: Phó phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin
+ Từ tháng 01/2011 – tháng 3/2012: Phó phòng Quản trị chi phí Cty CP than Hà Lâm- Vinacomin
+ Từ tháng 4/2012 – tháng 4/2016: Phó phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin
+ Từ tháng 5/2016 - nay: Kế toán trưởng - Công ty than Hà Lâm - Vinacomin
- Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 1 641 cổ phần





Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: 1 641 cổ phần

+ Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

- Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty hoặc giữa Công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ:

(Không)

- Giao dịch giữa người nội bộ công ty niêm yết, người có liên quan của người nội bộ với Công ty con, công ty do công ty niêm yết nắm quyền kiểm soát.

(Không)

- Giao dịch giữa Công ty với các đối tượng khác

+ Giao dịch giữa Công ty với công ty thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành trong thời gian 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm lập báo cáo).

(không)

+ Giao dịch giữa Công ty với Công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành là thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành.

(không)

+ Giao dịch khác của Công ty (nếu có) mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành.

(không)

- Thay đổi trong ban Giám đốc:

Bổ nhiệm ông Bùi Thanh Đoàn giữ chức phó Giám đốc công ty kể từ 25/7/2023.

Miễn nhiệm phó Giám đốc Nguyễn Văn Sơn từ 25/4/2023.

Miễn nhiệm phó Giám đốc Trương Ngọc Linh từ 31/3/2023.

- Số lượng cán bộ, nhân viên:

Tổng số CBCNV của Công ty tính đến 31/12/2023 là: 3.288 người; trong đó: Bộ máy quản lý gián tiếp: 400 người trong đó đại học trở lên 355 người, cao đẳng 18 người, trung cấp 27 người. Công nhân là: 2.888 người, trong đó: đại học trở lên là 292 người, cao đẳng 84 người, Trung cấp, công nhân kỹ thuật chưa qua đào tạo là 2.512 người. Năm 2023, Công ty bố trí đủ việc làm cho người lao động; tiền lương, thu nhập ổn định đạt cao hơn kế hoạch đặt ra.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung công việc	KH 2023 điều chỉnh	Thực hiện năm 2023	Tỷ lệ hoàn thành
A	TỔNG SỐ	105.862	106.387	100%
I	Kế hoạch thực hiện	105.862	106.387	
1	Xây lắp			
2	Chi phí thiết bị	104.659	105.213	
3	Chi phí tư vấn và chi phí khác	1.203	1.174	
B	Nguồn vốn		106.387	
1	- Vốn vay TM		35.911	



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023

2	- Vốn chủ sở hữu		34.681	
3	- Chưa giải ngân		35.795	

Thực hiện kế hoạch đầu tư năm 2023 được TKV giao, giá trị thực hiện năm 2023 là 106.387 triệu đồng đạt 100% so với kế hoạch điều chỉnh.

I. Chi tiết tình hình thực hiện đầu tư năm 2023:

Trong năm, công ty thực hiện 05 dự án nhóm C trong đó có 03 dự án chuyển tiếp từ năm 2022 và 02 dự án khởi công mới.

1. Đối với dự án chuyển tiếp:

- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất 2022: Dự án đã hoàn thành công tác thực hiện đầu tư trong tháng 11/2023 và quyết toán dự án hoàn thành trong tháng 12/2023.

- Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống an toàn trực tải giếng đứng: Dự án được phê duyệt ngày 27/9/2022, trên cơ sở KHLCNT Công ty đã tổ chức lựa chọn Nhà thầu và ký kết hợp đồng số 979/HĐ-HLC ngày 22/12/2022 với Nhà thầu trúng thầu. Theo tiến độ thực hiện hợp đồng đến hiện tại Nhà thầu đã chậm tiến độ bàn giao hàng hóa, thiết bị. Năm 2023 Nhà thầu đã tổ chức bàn giao 2/7 hạng mục thiết bị thuộc hợp đồng trong tháng 12/2023, hàng hóa, thiết bị còn lại Nhà thầu sẽ bàn giao vào đầu tháng 01/2024.

- Dự án đầu tư mua sắm thiết bị lò chợ giá thủy lực di động liên kết xích: Dự án đã hoàn thành công tác thực hiện đầu tư năm 2022 và quyết toán dự án hoàn thành trong tháng 3/2023.

2. Đối với dự án khởi công mới.

- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023: Dự án có 12 gói thầu thiết bị Trong năm 2023 Công ty đã tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng 10/12 gói thầu thuộc dự án, 02 gói thầu đang tổ chức đấu thầu lại lần 2. Hết tháng 12 một số thiết bị về tới chân công trình để phục vụ sản xuất gồm: (Gói thầu số 3: Mua sắm thiết bị thông gió; Gói thầu số 4: Mua sắm tàu điện ác quy và thiết bị phục vụ tháo - lắp, nâng hạ; Gói thầu số 5: Mua sắm hệ thống monoray khí nén trong hầm lò; Gói thầu số 12: Mua sắm thiết bị khoan thăm dò và trạm biến áp). Các thiết bị còn lại của dự án sẽ được các Nhà thầu bàn giao trong quý I năm 2024.

- Dự án đầu tư thiết bị chở người trong hầm lò: Dự án có 01 gói thầu mua sắm thiết bị, Công ty đã tổ chức đấu thầu theo quy định, hiện tại gói thầu đang trong giai đoạn đánh giá E-HSDT, dự kiến ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu trong tháng 01/2024.

3. Trong năm Công ty thực hiện kiểm toán và quyết toán dự án hoàn thành 02 dự án:

- Dự án đầu tư mua sắm thiết bị lò chợ giá thủy lực di động liên kết xích

- Dự án đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin

4. Công tác chuẩn bị dự án:

Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang triển khai thực hiện công tác chuẩn bị dự án đối với một số dự án như sau:

4.1. Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà tập thể công nhân (chung cư) tại phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long:

Ngày 12/6/2023, Sở KHĐT đã có văn bản thẩm định và thông báo nội dung trưng đầu chủ trương đầu tư đối với dự án. Theo đó Dự án không thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND Tỉnh.





Hiện Công ty đang chờ TKV ban hành mô hình mẫu để triển khai các bước tiếp theo.

4.2. Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ mặt bằng +28 kết nối tỉnh lộ 336:

Công ty đã trình và đề nghị UBND Tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư đối với dự án. Đến ngày 25/7/2023 Sở KHĐT Tỉnh Quảng Ninh có văn bản số 2722/KHĐT-TĐGSĐT thông báo dự án chưa phù hợp với quy hoạch thành phố Hạ Long được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chưa có trong kế hoạch sử dụng đất của Thành phố năm 2023.

Hiện tại Công ty đang tổ chức rà soát điều chỉnh và đề nghị UBND Tỉnh bổ sung kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2023 và các năm tiếp theo đối với khu vực xây dựng công trình và cập nhập công trình vào quy hoạch phân khu theo quy định.

II. Tình hình thanh toán, giải ngân khối lượng XD/CB hoàn thành:

Giá trị thực hiện đầu tư hết năm 2023 là 106.387 triệu đồng

Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thực hiện giải ngân 70.592 triệu đồng (trong đó giải ngân bằng vốn vay thương mại là 35.911 triệu đồng, giải ngân bằng vốn chủ sở hữu là 34.681 triệu đồng).

Đối với 35.795 triệu đồng chưa giải ngân do một số thiết bị hàng hóa nghiệm thu, thanh toán khối lượng công việc vào cuối tháng 12 nên Công ty dự kiến sẽ thực hiện giải ngân vào đầu tháng 01/2024.

4. Tình hình tài chính :

a) Tình hình tài chính :

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2.864.786.150.275	2.247.509.844.982	92,36
Doanh thu thuần	3.751.357.640.869	3.134.071.262.640	116,18
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	102.483.604.098	119.274.298.836	111,91
Lợi nhuận khác	1.060.744.401	4.769.012.147	
Lợi nhuận trước thuế	103.544.348.499	124.043.310.983	113,37
Lợi nhuận sau thuế	82.242.355.928	99.167.556.270	112,92
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.926	3.902	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	62,6	57,0
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	37,4	43,0
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	86,87	81,24
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	13,13	18,76
3	Khả năng thanh toán (lần)		
	- Khả năng thanh toán nhanh	0,59	0,54
	- Khả năng thanh toán hiện hành	0,64	0,63
4	Tỷ suất lợi nhuận (%)		



STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	2,87	4,41
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	2,19	3,16
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	21,86	23,52
5	Hệ số nợ /Vốn chủ sở hữu (lần)	6,68	4,33

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 25.415.199 cổ phần, số cổ phần chuyển nhượng tự do là: 25.415.199 cổ phần, số phần bị hạn chế chuyển nhượng là: 0 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông :

Tính đến ngày đăng ký cuối cùng 22/3/2024

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỉ lệ (%)
A	TỔ CHỨC	16	20.526.768	80,77
1	Trong nước	08	18.948.550	74,56
2	Nước ngoài	08	1.578.218	6,21
B	CÁ NHÂN	3.894	4.888.431	19,23
1	Trong nước	3.883	4.335.618	17,06
2	Nước ngoài	11	552.813	2,17
	TỔNG CỘNG	3.910	25.415.199	100,00

Công ty có 01 cổ đông nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của Công ty, đó là: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 74,21%;

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Công tác môi trường:

6.1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải.

6.1.1. Xử lý nước thải.

a. Các công trình xử lý nước thải

(i) Trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75

+ Địa chỉ: Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Số giấy phép: 766/GP-BTNMT ngày 11/4/2017 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp; thời hạn giấy phép 10 năm kể từ ngày cấp.

+ Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Lại thuộc địa bàn Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Vị trí nơi xả nước thải: thuộc Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

(ii) Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại mặt bằng Sân công nghiệp +75

+ Địa chỉ: Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.



+ Số giấy phép: 781/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp; thời hạn giấy phép 05 năm kể từ ngày cấp.

+ Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Bắc Bàng Danh.

+ Vị trí nơi xả nước thải: Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

(iii) Trạm xử lý nước thải Khu tập thể công nhân, khu nhà điều hành và khu mặt bằng kho bãi than +28.

+ Địa chỉ: Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Số giấy phép: 4013/GP-TNMT ngày 24/9/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp; thời hạn giấy phép 05 năm kể từ ngày cấp.

+ Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Hà Lâm, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Vị trí nơi xả nước thải: thuộc địa bàn Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

(iv) Trạm xử lý nước thải công nghiệp công suất 250 m³/h và 240 m³/h: Nguồn nước thải phát sinh trong quá trình khai thác trong hầm lò; Trạm xử lý nước thải sinh hoạt +28: Nguồn nước thải phát sinh do tắm, giặt và nhà ăn công nghiệp (hiện trạm do Công ty TNHH 1TV Môi trường-TKV quản lý, vận hành).

b. Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m³) và tổng lưu lượng theo giấy phép xả nước thải

TT	Nước thải phát sinh và được xử lý	ĐVT	Tổng lưu lượng nước theo giấy phép xả thải	Tổng lượng nước thải phát sinh		Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	
A	Tổng	m³	38.478.300	4.839.145	4.285.543	
I	Nước thải công nghiệp	m³	38.106.000	4.603.920	4.032.518	
1	Công ty tự thực hiện	m ³	35.040.000	3.218.559	3.387.540	
2	Thuê Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV	m ³	3.248.500	1.385.361	644.978	
II	Nước thải sinh hoạt	m³	372.300	235.225	253.025	
1	Công ty tự thực hiện	m ³	189.800	142.769	140.264	
2	Thuê Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV	m ³	182.500	108.953	112.761	

- Căn cứ kết quả quan trắc năm 2023, toàn bộ nước thải phát sinh của Công ty được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn là nước đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B và QCĐP 3:2020/QN, cột B.

6.1.2. Kết quả quan trắc nước thải

a. Quan trắc định kỳ nước thải

*) Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt

- Thời gian quan trắc:

Đợt 1: Thực hiện vào ngày 03/3/2023;

Đợt 2: Thực hiện vào ngày 31/5/2023;



Đợt 3: Thực hiện vào ngày 22/8/2023;

Đợt 4: Thực hiện vào ngày 10/11/2023

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần (trừ nước thải sinh hoạt khu nhà nghỉ Sao Biển được thực hiện quan trắc nước thải trước và sau xử lý 01 lần/năm)

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 34 mẫu (Trong đó: 26 mẫu quan trắc do Công ty thực hiện, 8 mẫu quan trắc do Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV là đơn vị xử lý nước thải do Công ty thuê thực hiện).

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: 14:2008/BTNMT.

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường; Số Vimcerts: 023.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Không có

*) Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc:

Đợt 1: Ngày 17/01; 09/02 và 03/03/2023;

Đợt 2: Ngày 11/4; 16/05; 31/05 và 12/06/2023;

Đợt 3: Ngày 10/7; 22/8 và 11/9/2023;

Đợt 4: Ngày 13/10; 10/11 và 08/12/2023;

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần (riêng nước thải công nghiệp tại trạm XLNTCN +75 được thực hiện quan trắc nước thải trước và sau xử lý 01 tháng/lần).

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 51 mẫu (Trong đó: 35 mẫu quan trắc do Công ty thực hiện, 16 mẫu quan trắc do Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV là đơn vị xử lý nước thải do Công ty thuê thực hiện).

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: 40:2011/BTNMT; QCĐP 3:2020/QN

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường; Số Vimcerts: 023.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Không có.

6.1.3 Quan trắc nước thải liên tục, tự động

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm:

+ Trạm quan trắc được xây dựng tại: Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Tọa độ: 434.029 – 2321.286 (hệ tọa độ VN2000) hoặc 20.983745 – 107.117215 (tọa độ trên Google Maps).

- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát: Nước sạch sau xử lý được dẫn qua kênh mương hở, trước điểm xả đặt bom hút mẫu về bồn phân tích mẫu QTTĐ.

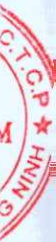
- Tần suất thu nhận dữ liệu: Tần suất gửi dữ liệu về Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Quảng Ninh là 5 phút/ lần, 288 lần/ngày.

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định:

Hệ thống quan trắc tự động trạm xử lý nước thải hầm lò mỏ than Hà Lâm tại mặt bằng +75 thực hiện công việc định kỳ như sau:

+ Thời gian thực hiện kiểm tra định kỳ bằng chất chuẩn được thực hiện với tần suất 1 tháng/lần

+ Thời gian thực hiện Kiểm định/Hiệu chuẩn: 01 lần/năm (thực hiện kiểm định vào tháng 6,7/2023, hiệu chuẩn 1 lần/tháng)





- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận: Dữ liệu trạm quan trắc tự động trạm XLNT Hàm lò +75 truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh đảm bảo theo quy định của Pháp luật, các giá trị tin cậy, đảm bảo so với QCVN.

- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng: Các giá trị vượt ngưỡng - bất thường/1 giờ xuất hiện trong quá trình thực hiện việc kiểm định hiệu chuẩn định kỳ thiết bị với chất chuẩn. Ngoài ra một số giá trị vượt ngưỡng, bất thường xuất hiện do lỗi thiết bị được khắc phục trong thời gian ngắn, do vậy giá trị trung bình ngày không vượt ngưỡng so với ngưỡng xả thải cho phép.

6.2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

6.2.1. Xử lý khí thải

Hiện nay Công ty có 03 hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than (lò hơi đun nóng nước phục vụ nước tắm và cho cán bộ công nhân viên).

Kết quả vận hành hệ thống xử lý khí thải: Căn cứ vào các kết quả quan trắc khí thải năm 2023 cho thấy tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép, không có thông số nào vượt giới hạn. Các công trình xử lý khí thải được vận hành tốt, đảm bảo theo quy định hiện hành.

6.2.2. Kết quả quan trắc khí thải

a. Kết quả quan trắc định kỳ

- Thời gian quan trắc:

Đợt 1: Quý II năm 2023 (ngày 12/6/2023)

Đợt 2: Quý IV năm 2023 (ngày 10/11/2023)

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 06 mẫu

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: 19:2009/BTNMT, QCĐP 05:2020/QN

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường; Số

Vimcerts: 023.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Không có

b. Quan trắc khí thải tự động, liên tục: Các thiết bị Công ty sử dụng không thuộc diện phải quan trắc khí thải tự động, liên tục.

6.3. Về quản lý chất thải rắn thông thường:

6.3.1. Thống kê CTRSH: CTRSH phát sinh được Công ty thu gom, phân loại và chuyển giao cho Công ty CP Đầu tư và phát triển Môi trường Đô thị Quảng Ninh (là đơn vị được UBND TP Hạ Long giao vận chuyển toàn bộ rác thải sinh hoạt của thành phố tự vị trí tập kết đến nhà máy xử lý) vận chuyển đến địa điểm tập kết chung của địa phương để xử lý.

6.3.2. Thống kê CTCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất): CTCNTT phát sinh được Công ty thu gom, phân loại chủ yếu là sắt thép phế liệu và đất đá thải mỏ. Trong đó đối với: (i) Sắt thép phế liệu: Một phần Công ty tiếp tục sử dụng lại để phục vụ sản xuất, phần còn lại Công ty nhượng bán lại cho các đơn vị có nhu cầu; (ii) Đất đá thải mỏ: Công ty sử dụng củng cố các tuyến đường liên lạc trong khai trường sản xuất

6.4. Về quản lý chất thải nguy hại

a) Thống kê các CTNH được xuất khẩu: Công ty không có CTNH được xuất khẩu.





b) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở: Không.

- Kế hoạch quản lý CTNH trong năm 2023: Công ty tiếp tục tổ chức phân loại thu gom chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất. Các chất thải nguy hại đưa về kho chứa chất thải nguy hại của Công ty để quản lý. Tiếp tục triển khai cải tạo, nâng cấp hệ thống kho chứa chất thải nguy hại, khơi thông hệ thống mương rãnh thu gom nước tại khu vực xung quanh kho chứa chất thải nguy hại của Công ty đảm bảo theo yêu cầu. Hàng năm Công ty hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực để thực hiện thu gom vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại để đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

6.5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

Công ty có 01 trạm y tế thực hiện nhiệm vụ khám bệnh và cấp phát thuốc (không điều trị nội trú), chất thải phát sinh tại trạm được Công ty quản lý như CTNH và thuê đơn vị có đủ năng lực vận chuyển xử lý đảm bảo đúng thời gian quy định.

6.6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Công ty ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch Ứng phó sự cố môi trường theo đúng quy định tại Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

6.6.2. Việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở: Công ty đã thực hiện Lập kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, Lắp đặt thiết bị, dụng cụ, phương tiện ứng phó sự cố môi trường, Đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó sự cố môi trường, Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng biện pháp an toàn theo quy định của pháp luật, Có biện pháp loại trừ nguyên nhân gây ra sự cố môi trường khi phát hiện có dấu hiệu sự cố môi trường.

- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở: Trong năm 2023, Công ty không hề xảy ra sự cố môi trường.

6.7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

Công ty không nhập khẩu các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy.

6.8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có):

Trong năm 2023, các đoàn thanh kiểm tra không có kiến nghị tồn tại cần khắc phục về công tác môi trường đối với Công ty.

*) Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCNTT, CTNH: Công ty không phải cơ sở xử lý CTNH.

*) Tình hình quản lý phế liệu nhập khẩu: Công ty không nhập khẩu phế liệu.

*) Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản:

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện trong kỳ báo cáo: Không có.

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận hoàn thành trong kỳ báo cáo:



Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện xong việc cải tạo, phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ Dự án Cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên khu II Via 11 theo đề án đóng cửa mỏ được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 1768/QĐ - BTNMT ngày 16/9/2021 (thời gian thực hiện đến hết ngày 16/12/2022).

Kết quả thực hiện đề án Công ty đã báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2438/BC-HLC ngày 25/11/2022 và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2564/BC-HLC ngày 12/12/2022.

Ngày 15/5/2023, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định số 1229/QĐ-BTNMT đóng cửa mỏ cho Dự án Dự án Cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên khu II Via 11. Khối lượng các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận

- Số tiền ký quỹ trong kỳ báo cáo và tổng số tiền đã ký quỹ đến thời điểm báo cáo:

Phương án Cải tạo phục hồi môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng công trình khai thác phần dưới mức -50m, mỏ than Hà Lâm”, phường Hà Lâm, phường Hà Trung, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh” được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 1334/QĐ-BTNMT ngày 15/6/2016, tổng kinh phí ký quỹ: 8.270.274.000 đồng (chưa bao gồm yếu tố trượt giá). Năm 2023, Công ty đã nộp tiền ký quỹ với số tiền là: 735.146.727 đồng. Tổng số tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường của dự án đến hết năm 2023: 7.477.591.277 đồng.

Số tiền ký quỹ của dự án đến thời điểm báo cáo: Ngày 29/12/2023, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ cho kỳ năm 2024 với số tiền: 753.379.366 đồng. Tổng số tiền ký quỹ thực hiện đến năm 2024: 8.230.969.643 đồng (được Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh và Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam xác nhận).

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2023, về cơ bản các chỉ tiêu kế hoạch PHKD Công ty thực hiện hoàn thành theo kế hoạch TKV, tuy nhiên chỉ tiêu than nguyên khai khai thác hầm lò đạt thấp hơn kế hoạch nguyên nhân do: Công ty được TKV giao các chỉ tiêu kế hoạch theo các Quyết định số 66/QĐ-TKV ngày 10/01/2023 “V/v ban hành các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2023 của Tập đoàn các công ty TKV”; Quyết định số 63/QĐ-TKV ngày 10/01/2023 “V/v phê duyệt các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ chủ yếu năm 2023 Tập đoàn các công ty TKV”, theo đó than nguyên khai sản xuất năm 2023 được giao là: 2.450.000 tấn (vượt 50.000 tấn so với công suất quy định trong giấy phép khai thác số 2497/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 28/11/2008).

Để thực hiện khai thác vượt công suất theo giấy phép (vượt 50.000 tấn so với GPKT) cần phải được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền, theo đó TKV đã có Công văn số 3640/TKV-TN ngày 31/7/2023 về việc đề nghị tăng sản lượng dưới 15% công suất quy định trong các giấy phép khai thác. Bộ Tài nguyên và Môi trường có công văn số 2306/KSVN-TĐHS ngày 19/9/2023 trả lời “Đề nghị tăng sản lượng khai thác vượt dưới 15% công suất quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản là không có cơ sở và không đúng theo các quy định của Pháp luật về khoáng sản, đầu tư, môi trường và quy hoạch khoáng sản”.

Theo chỉ đạo của TKV, Công ty đã phối hợp với đơn vị tư vấn xây dựng phương án kỹ thuật khai thác năm 2023 - Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 - mỏ Than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm trình TKV và được thông qua tại Công văn số 5654/TKV-KCM ngày 20/11/2023, đến ngày 22/11/2023, Công ty đã trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phương



án đề xuất tăng sản lượng 50.000 tấn vượt so với công suất giấy phép khai thác. Đến ngày 25/12/2023, Cục Khoáng sản Việt Nam – Bộ Tài nguyên và Môi trường có công văn số 3506/KSVN-TĐHS trả lời “*đề nghị TKV tổng hợp các nội dung liên quan đến điều chỉnh nâng công suất vượt quá dưới 15% công suất ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản gửi Bộ Công Thương để tổng hợp báo cáo Ban chỉ đạo*”.

Vì vậy, Công ty không thực hiện sản lượng 50.000 tấn than nguyên khai vượt công suất giấy phép khai thác do không đủ cơ sở pháp lý, vì vậy sản lượng than nguyên khai hầm lò năm 2023 thực hiện thấp hơn so với kế hoạch.

Năm 2023 lợi nhuận trước thuế theo quy chế khoán toàn Công ty thực hiện 125.459 tr.đồng/102.524 tr.đồng kế hoạch bằng 122,4%. Sau khi loại trừ các yếu tố tăng/giảm khách quan theo quy chế khoán, Công ty tiết kiệm chi phí khoán 23.262 tr.đồng (Chưa tính đến khấu hao nhanh 1,76 lần. Theo đó nhằm giảm áp lực tài chính cho các năm tiếp theo đồng thời có nguồn để trả nợ, Công ty đã chủ động trích khấu hao nhanh tương ứng với giá trị 154.039 Tr.đ).

Để đảm bảo lợi nhuận toàn doanh nghiệp, đảm bảo mục tiêu tiết kiệm chi phí giao khoán Công ty đã tổ chức chỉ đạo, bám sát, thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu công nghệ và các chỉ tiêu kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh năm 2023 TKV đã giao cho Công ty tại Công văn số 79/TKV-KH ngày 10/01/2023 và các văn bản, hướng dẫn điều chỉnh liên quan bằng cách đưa ra các biện pháp để quản lý và điều hành một số nội dung chủ yếu như:

(i) Công tác kế hoạch và quản trị chi phí: Tổ chức xây dựng và điều chỉnh kế hoạch chi phí phù hợp với tình hình thực tế của Công ty trên cơ sở chi phí Tập đoàn giao khoán và thị trường tiêu thụ từng giai đoạn để đảm bảo cân đối được tài chính doanh nghiệp, đồng thời triển khai đồng bộ các giải pháp tiết kiệm chi phí, kiểm soát chặt chẽ chi phí từ đầu vào đến đầu ra, chi phí dịch vụ ở tất cả các công đoạn sản xuất kinh doanh, hạch toán chi phí phân xưởng nhằm thực hiện tốt công tác giá thành.

Thường xuyên rà soát thực hiện kế hoạch PHKD năm 2023 để đưa ra các giải pháp kịp thời, trình TKV điều chỉnh đối với các chỉ tiêu cần điều chỉnh khi có biến động lớn (tăng hoặc giảm) so với chỉ tiêu kế hoạch của TKV đã giao.

(ii) Công tác kỹ thuật công nghệ:

Kiểm soát tốt kỹ thuật cơ bản các lò chợ giá TLDD liên kết xích và lò chợ CGH đồng bộ để đảm bảo hoàn thành sản lượng than khai thác theo kế hoạch.

Bám sát kế hoạch điều hành và các mục tiêu công trình trọng điểm, thực hiện các công việc theo đúng thời gian kế hoạch đề ra.

Chủ động theo dõi bám sát điều kiện thi công của các đơn vị để có biện pháp điều chỉnh cho phù hợp, không để ách tắc sản xuất.

Triển khai thực hiện tốt công tác thông gió, kiểm soát khí mỏ, phòng ngừa cháy nội sinh và phòng chống mưa bão đảm bảo an toàn cho sản xuất.

Bố trí diện sản xuất của các đơn vị tập trung để tiết kiệm tối đa lao động trong công tác vận tải, vận chuyển vật liệu, tăng năng suất lao động.

Tập trung thực hiện các công việc cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động: xén cải tạo các đường lò thông gió, vận tải đảm bảo điều kiện KT-AT, lắp đặt bổ sung các thiết bị vận chuyển vật tư, thiết bị để CGH tối đa công tác vận chuyển người, vật liệu và chuẩn bị sẵn sàng hiện trường phục vụ lắp đặt thiết bị để chuẩn bị các điều kiện cho năm 2024.



(iii) Công tác lao động, tiền lương:

Tăng cường công tác tuyển dụng và tuyển sinh lao động có trình độ phù hợp đáp ứng yêu cầu sản xuất. Thực hiện các giải pháp đồng bộ phân đầu giảm tỷ lệ bỏ việc của thợ lò xuống dưới 10%.

(iv) Công tác tài chính: Kiểm soát chặt chẽ các hệ số tài chính. Quản lý tốt nguồn thu nguồn chi, thực hiện tiết giảm tối đa chi phí theo chủ trương của TKV. Kiểm soát chặt chẽ công nợ đảm bảo không có nợ phải thu khó đòi, hạn chế tối đa nợ xấu, không có nợ quá hạn, không để xảy ra ứ đọng và chiếm dụng vốn. Đảm bảo dòng tiền để đầu tư và trả nợ kịp thời.

Tăng cường công tác quản trị tài chính, tăng cường trả nợ trước hạn, bằng nguồn vốn hợp pháp để tiết kiệm chi phí lãi vay.

* Thực hiện giá thành các công đoạn sản xuất than: Giá thành các công đoạn sản xuất về cơ bản thực hiện thấp và bám sát kế hoạch TKV giao cho Công ty (có biểu tổng hợp thực hiện giá thành tiêu thụ theo công đoạn sản xuất kèm theo).

* Thực hiện kế hoạch điều hành chi phí theo yếu tố: Thực hiện năm 2023 các yếu tố chi phí thực hiện đảm bảo theo phương án điều hành chi phí của Công ty đã ban hành.

Thực hiện định mức tiêu hao nguyên vật liệu, nhiên liệu: Định mức tiêu hao vật liệu chủ yếu và nhiên liệu Công ty thực hiện bám sát theo kế hoạch (có biểu tổng hợp báo cáo chi tiết thực hiện tiêu hao định mức kèm theo).

Năm 2023 tiêu hao gỗ chung của toàn Công ty thực hiện bằng 98,8% kế hoạch, tuy nhiên tiêu hao gỗ lò chợ thực hiện vượt kế hoạch (bằng 112,9% KH), nguyên nhân do: một số lò chợ mặt gương mềm yếu, nở rời trong quá trình khấu phải sử dụng gỗ để củng cố mặt gương, lẩn đoạn giữ nóc và trong quá trình khấu lên tăng vượt phay nên lò chợ không bám trụ gây lún lò phải kê gỗ phần đế cột (lò chợ CGH 7-2.2 CT.CGHI; lò chợ CGH 10-4 CT.CGHI2; lò chợ 10-3-T-16B CT.KT5) do đó tiêu hao gỗ lò chợ tăng. Tuy nhiên tiêu hao gỗ thực hiện chung toàn công ty vẫn thấp hơn kế hoạch.

Tiêu hao lưới thép: thực hiện 159,4 kg/1000T; kế hoạch 134,0 kg/1000T bằng 118,9% KH, do: Trong năm 2023 một số lò chợ khai thác khu vực xuất lộ nước, có nguy cơ về bụi nước: Lò chợ 11-1.6B khu II- Via 11 (CT.KT1), Lò chợ 11-1.9 khu III- Via 11 (CT.KT3), Lò chợ 10-3-T-16B khu III via 10 (CT.KT5); Một số lò chợ than mềm yếu, lở rời dễ bị tụt nóc: Lò chợ CGH 7-2.2 Via 7 (CT.CGHI), Lò chợ CGH 10-4 khu III - Via 10. Vì vậy để đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác các lò chợ phải khấu trải lưới thép 02 lớp, do đó tiêu hao lưới thép tăng.

Suất tiêu hao điện năng thực hiện 24,40/25,75 kw/tấn bằng 94,8%, nguyên nhân chủ yếu thực hiện thấp so với kế hoạch do Công ty đã có các biện pháp điều hành thực hiện tiết kiệm mức tiêu hao điện năng ở tất cả các khâu, các công đoạn sản xuất như: Tổ chức sản xuất hợp lý, vận hành các thiết bị máng cào, băng tải, không để các thiết bị vận hành không tải, non tải; Kiểm tra các vị trí bụi của đường ống gió quạt cục bộ, đồng thời tiến hành khắc phục ngay để tránh làm giảm hiệu suất thông gió...

* Thực hiện các chi phí khác và chi phí thuê ngoài: Năm 2023 các chi phí khác, chi phí thuê ngoài thực hiện bám sát theo kế hoạch đã lập, riêng phần thuê ngoài đào lò chuẩn bị sản xuất thực hiện 1.124m/2.500m, bằng 45,0% kế hoạch, thực hiện thấp nguyên nhân do: trong năm 2023 khối lượng mét lò đào thuê ngoài thực hiện chủ yếu theo khối lượng còn lại của hợp đồng số 423/HĐ-HLC ngày 26/5/2021 chuyển sang. Gói thầu đào lò mới năm 2023 đến ngày 17/11/2023 mới hoàn thiện các thủ tục đấu thầu và



tổ chức thi công do: Công ty phải xây dựng “**Phương án đào lò khai thông phục vụ công tác chuẩn bị và khai thác các lò chợ khu III, khu IV vĩa 7 đảm bảo sản lượng hầm lò**” trình TKV thông qua, đến ngày 29/6/2023 TKV thông qua phương án theo Công văn số 3032/TKV-KCM. Khi đó, Công ty mới có đủ cơ sở để tổ chức lập phương án thuê ngoài đào lò và hoàn thiện các thủ tục đấu thầu, đến ngày 17/11/2023 mới hoàn thành và tổ chức thi công. Vì vậy mét lò thuê ngoài thấp hơn so với kế hoạch. Công ty đã cân đối lao động của các đơn vị, bố trí diện sản xuất tập trung tối đa để tăng năng suất và khối lượng mét lò tự làm để đảm bảo hoàn thành kế hoạch mét lò đào TKV giao.

2. Thực hiện khoán chi phí nội bộ năm 2023:

Một số biện pháp chủ yếu đã triển khai trong công tác quản lý, điều hành kế hoạch SXKD, tiết giảm chi phí:

- Trên cơ sở chi phí TKV giao cho Công ty thông qua hợp đồng phối hợp kinh doanh. Công ty đã xây dựng phương án điều hành sản xuất kinh doanh năm 2023; đồng thời ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Công ty năm 2023 tại Quyết định số 1512/QĐ-HLC ngày 17/4/2023.

- Công tác quản trị chi phí giá thành đã được gắn liền với tiết kiệm chi phí, có kiểm soát và được triển khai đồng bộ từ Công ty đến các công trường, phân xưởng, trong đó đã đề ra phương án thực hành tiết kiệm như: tiết kiệm nhiên liệu, động lực, thép chống lò và ray thu hồi, chi phí sửa chữa thiết bị và phát huy các sáng kiến hợp lý hoá sản xuất..., Công ty đã và đang từng bước khắc phục những hạn chế, tích cực đẩy mạnh công tác quản trị chi phí- khoán chi phí của Công ty ngày càng hoàn thiện hơn.

- Giao các phòng xây dựng các giải pháp tiết kiệm chi phí, kiểm soát chặt chẽ chi phí đầu vào thuộc lĩnh vực các phòng quản lý, đảm bảo hiệu quả trong sản xuất kinh doanh; theo đó các phòng tự chịu trách nhiệm về chi phí mà phòng mình phụ trách.

- Kiểm soát tốt kỹ thuật cơ bản các lò chợ giá TLĐĐ liên kết xích và 02 lò chợ CGH để đảm bảo sản lượng than khai thác theo kế hoạch.

- Chỉ đạo các đơn vị khai thác than trong quá trình khai thác, sản xuất than, phải bóc tách đất đá ngay tại khu vực khai thác nhằm nâng cao chất lượng than. Tại các vỉa than xấu, tổ chức khai thác chọn lọc để tăng chất lượng than, giảm tổn thất tài nguyên khai thác.

- Bố trí diện sản xuất của các đơn vị tập trung để tiết kiệm tối đa lao động trong công tác vận tải, vận chuyển vật liệu, tăng năng suất lao động.

- Đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trọng điểm, công trình phục vụ công tác vận tải, vận chuyển vật liệu, vận chuyển người, thông gió thoát nước để cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, tăng năng suất lao động.

- Thi công các công trình, hạng mục chuẩn bị điều kiện sản xuất cho năm 2024.

- Tăng cường công tác quản trị tài chính, tăng cường trả nợ trước hạn, bằng nguồn vốn hợp pháp để tiết kiệm chi phí lãi vay.

- Tăng nhanh vòng quay của vốn lưu động, giảm tối đa tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, điều tiết tốt dòng tiền nhằm giảm dư vay ngắn hạn, giảm lãi vay...

- Chỉ đạo quyết liệt công tác an toàn, giữ gìn an ninh trật tự. Phần đầu không để xảy ra sự cố nghiêm trọng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

Giám sát thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2022 và Nghị quyết, quyết định của HĐQT:





- Ngày 28/12/2022, Chủ tịch HĐQT ban hành văn bản số 69/CTr-HĐQT về Chương trình kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2023 để giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội ĐCĐTN năm 2023 và các Nghị quyết, quyết định của HĐQT.

Trên cơ sở nội dung của Nghị quyết ĐHĐCĐ 2023, 21 Nghị quyết HĐQT, 23 Quyết định của HĐQT và kết quả giám sát việc thực hiện đối với Ban Giám đốc, HĐQT đánh giá chung việc thực hiện của Ban Giám đốc như sau:

4.1 Việc Ban Giám đốc thực hiện Nghị quyết Đại hội ĐCĐTN năm 2023 và Nghị quyết của HĐQT:

- Thực hiện các nội dung công việc để tiến hành tổ chức họp Đại hội ĐCĐ năm 2023 đầy đủ và theo đúng KH đã được HĐQT ban hành.

- Trình HĐQT phê duyệt hoặc thông qua những nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT trước khi triển khai thực hiện (mức tiền lương thực hiện năm 2022; Kế hoạch SXKD và KH đầu tư năm 2023; điều chỉnh chuyển bước đầu tư năm 2023; công tác cán bộ và quy hoạch cán bộ; quy chế quản lý....)

- Tổ chức SXKD năm 2023 theo KH và thực hiện chốt danh sách cổ đông để thanh toán cổ tức năm 2022 theo mức cổ tức đã được Đại hội thông qua; các nội dung HĐQT thông qua, Giám đốc ban hành Quyết định và gửi đến HĐQT để giám sát thực hiện. Đồng thời thực hiện các ý kiến chỉ đạo khác của HĐQT và báo cáo kết quả thực hiện.

4.2. Thực hiện KH SXKD năm 2023:

- Than nguyên khai: Đạt 98% năm
- Đào lò chuẩn bị SX: Đạt 100% năm
- Doanh thu than: Đạt 98,8% năm
- Lợi nhuận SX than: Đạt 108%/năm

4.3. Đánh giá chung:

- Qua hoạt động giám sát, HĐQT đánh giá Ban Giám đốc đã thực hiện đầy đủ các nội dung của Nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2023, các Nghị quyết, quyết định của HĐQT. Các nội dung Giám đốc trình đề nghị HĐQT phê duyệt hoặc thông qua đều thuộc thẩm quyền của HĐQT và tổ chức thực hiện đảm bảo tiến độ, hiệu quả. Thực hiện quản lý và sử dụng các nguồn lực, bảo toàn vốn; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; lựa chọn nhà thầu đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đấu thầu; các công trình trọng điểm đảm bảo tiến độ, chất lượng, đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả đầu tư; SXKD đảm bảo lợi nhuận kế hoạch.

- Ban Giám đốc chấp hành các quy định của pháp luật, Quy chế của Công ty trong chỉ đạo, điều hành, không cán bộ nào vi phạm pháp luật.

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu; Ngày không còn là thành viên HĐQT	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (không điều hành)	Được bầu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 từ ngày 25/4/2023 (Nhiệm kỳ 2023-2028)	

0010
ÔNG
PH
NHÀ
ACO
T.C

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023**

2	Vũ Ngọc Thắng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	Được bầu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 từ ngày 25/4/2023 (Nhiệm kỳ 2023-2028)	
3	Trương Ngọc Linh	Thành viên HĐQT		Thôi tham gia HĐQT từ ngày 25/4/2023
4	Đình Trung Kiên	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	Được bầu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 từ ngày 25/4/2023 (Nhiệm kỳ 2023-2028)	
5	Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT	nt	
6	Mai Huy Trung	Thành viên độc lập HĐQT	nt	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị :

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	85/K3/ NQ - HĐQT	13/1/2023	1. Phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch SXKD năm 2022 của Công ty; 2. Phê duyệt một số chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch SXKD năm 2023 (tạm) của Công ty; 3. Phê duyệt quyết toán tiền thù lao, tiền thưởng năm 2021 đối với người đại diện của TKV tại Công ty; 4. Thông qua mức năng suất lao động, mức tiền lương và hệ số giãn cách tiền lương giao khoán một số công việc chủ yếu năm 2023; 5. Rà soát nhân sự đề kiện toán Thành viên độc lập HĐQT; 6. Điều chỉnh phân công nhiệm vụ trong HĐQT Công ty; 7. Ban hành kế hoạch tổ chức ĐHCĐTN năm 2023; 8. Thông qua các chỉ tiêu về tín dụng và ủy quyền để Công ty vay vốn, huy động vốn để phục vụ SXKD năm 2023; 9. Cho ý kiến đối với số liệu đưa vào các báo cáo chuẩn bị cuối năm 2022.	100%
2	86.1/K3 /NQ- HĐQT	9/2/2023	Thông qua Phương án huy động vốn, các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (tạm thời) và ủy quyền để Giám đốc- Người đại diện theo pháp luật vay vốn để phục vụ SXKD năm 2023	100%
3	86.2/K3 /NQ - HĐQT	9/2/2023	1. Thông qua một số chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch SXKD năm 2023 của Công ty (để trình Đại hội ĐCĐTN 2023); 2. Thông qua, phê duyệt Kế hoạch Đầu tư năm 2023 của Công ty; 3. Báo cáo thực hiện thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước; 4. Nhân sự HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2023-2028 để giới thiệu	100%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
			ứng cử và bầu tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty .	
4	87/K3/ NQ- HDQT	22/2/2023	1. Về việc xin phép cử cán bộ tham gia đoàn công tác của TKV tại Nhật Bản	100%
5	88/K3/ NQ- HDQT	15/3/2023	1. Thông qua phương án truy trả bổ sung tiền lương đối với gói thầu theo Hợp đồng số 423/HĐ-HLC ngày 26/5/2021; 2. Thông qua nội dung Dự án đầu tư Phục vụ sản xuất năm 2023; 3. Thông qua nội dung Dự án đầu tư Thiết bị chờ người trong hầm lò; 4. Phê duyệt Quy hoạch cán bộ lãnh đạo Công ty giai đoạn 2020 -:- 2025 (sau rà soát, bổ sung) và giai đoạn 2025 -:- 2030; 5. Cho ý kiến đối với các nội dung dự kiến xin ý kiến biểu quyết tại ĐHCĐTN năm 2023 để báo cáo, xin ý kiến các cấp theo quy định (theo Công văn số 249/TKV-KS ngày 19/01/2023 của TKV)	100%
6	89.1/K3 /NQ- HDQT	31/3/2023	1. Thông qua thôi giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty đối với Ông Trương Ngọc Linh	100%
7	89.2/K3 /NQ- HDQT	31/3/2023	1. Phê duyệt quỹ lương thực hiện năm 2022; 2. Phê duyệt bổ sung Hệ thống thang bản lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương); 3. Báo cáo dự kiến kết quả thực hiện SXKD Quý I, kế hoạch tháng 4 và Quý II năm 2023; 4. Một số nội dung HDQT triển khai về công tác quản lý.	100%
8	90.1/K3 /NQ- HDQT	19/4/2023	1. Về báo cáo tổng hợp danh sách và giới thiệu đề cử, ứng cử thành viên HDQT, Ban Kiểm soát (nhiệm kỳ 2023-2028); 2. Về việc điều chỉnh Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022; 3. Thông qua điều chỉnh Kế hoạch thù lao HDQT, BKS và tiền lương viên chức quản lý Công ty năm 2023;	100%
9	90.2/K3 /NQ- HDQT	19/4/2023	1. Về việc nghe và cho ý kiến đối với Báo cáo giải quyết chế độ người lao động; 2. Về xem xét, rà soát số liệu các Báo cáo được trình bày tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023; Rà soát DT	100%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
			Quy chế Đại hội, Quy chế bầu cử HĐQT, BKS và các hồ sơ khác dự kiến áp dụng tại ĐHCĐ năm 2023.	
10	02.1/K4/NQ-HĐQT	25/4/2023	Thông qua công tác cán bộ (Ông Nguyễn Văn Sơn thôi giữ chức vụ PGĐ Công ty kể từ ngày 01/5/2023)	100%
11	02.2/K4/NQ-HĐQT	25/4/2023	HĐQT Công ty thống nhất Phương án và chủ trương bổ nhiệm 02 Phó giám đốc từ nguồn nhân sự tại chỗ của Công ty.	100%
12	02.3/K4/NQ-HĐQT	25/4/2023	1. Phân công nhiệm vụ Thành viên HĐQT nhiệm kỳ IV. 2. HĐQT triển khai một số nội dung về soạn thảo văn kiện đại hội.	100%
13	03/K4/NQ-HĐQT	1/6/2023	1. Phê duyệt Quy chế Quản lý công nợ: chấp thuận nội dung dự thảo quy chế hoàn thiện theo ý kiến tham gia và tổ chức thẩm định bản dự thảo Quy chế xét phê duyệt vào phiên họp sau. 2. Thông qua Định mức tín dụng ngắn hạn bình quân và một số hệ số tài chính năm 2023. 3. Thông qua Báo cáo đề nghị TKV thông qua bổ sung vào quy hoạch, kết hoạch sử dụng đất, thuê đất, thuê đất bổ sung và xin tiếp tục thuê đất khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản. 4. Thông qua báo cáo dự kết quả SXKD 5 tháng và kế hoạch tháng 6/2023.	100%
14	04/K4/NQ-HĐQT	17/6/2023	1. Thông qua Phương án thực hiện quy trình bổ nhiệm 02 Phó Giám đốc Công ty sau khi được TKV đồng ý chủ trương.	100%
15	05/K4/NQ-HĐQT	17/6/2023	1.HĐQT Công ty thống nhất kết quả thực hiện quy trình và báo cáo các cấp có thẩm quyền đề nghị bổ nhiệm 02 Phó Giám đốc Công ty.	100%
16	06/K4/NQ-HĐQT	30/6/2023	1. Thông qua chủ trương, phương án bổ nhiệm cán bộ đối với chức danh Chánh Văn phòng. 2. Thông qua Quyết toán dự án hoàn thành đối với: Dự án Đầu tư mua sắm thiết bị lò chợ giá thủy lực di động liên kết xích. 3. Thông qua thông qua dự án và chuyển bước chính thức kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2023 đối với dự án Đầu tư thiết bị chợ người trong hầm lò. 4. Thông qua dự án và chuyển bước chính thức kế hoạch ĐTXD năm 2023 đối với dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023 - Công ty Cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin. 5. Phê duyệt Quy chế Quản lý công nợ của Công ty. 6. Thông qua Báo cáo thực hiện KTNB Quý II/năm 2023 của Người phụ trách KTNB. 7.Chưa Phê duyệt Quy chế công tác Văn thư, Lưu trữ.	100%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
			8. Thông qua Báo cáo Kết quả SXKD 6 tháng năm 2023, kế hoạch tháng 7 và quý III năm 2023 của Công ty.	
17	07.1/K4/NQ-HĐQT	21/7/2023	HĐQT thông qua và quyết định bổ nhiệm ông Bùi Thanh Đoàn- Trưởng phòng TCLĐ giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty CP than Hà Lâm-Vinacomin	100%
18	07.2/K4/NQ-HĐQT	21/7/2023	1. Phê duyệt danh mục chức danh, chức vụ cán bộ tương đương trong Công ty 2. Thông qua kết quả thực hiện quy trình và nhân sự bổ nhiệm Chánh Văn phòng 3. Thông qua Kế hoạch sử dụng quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi năm 2023. 4. Thông qua báo cáo thẩm định và phê duyệt Quy chế công tác Văn thư, Lưu trữ.	100%
19	08/K4/NQ-HĐQT	5/10/2023	1. Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu KH SXKD năm 2024. 2. Nghe và cho ý kiến đối với Báo cáo dự kiến kết quả thực hiện SXKD Quý III, lũy kế 9 tháng đầu năm và kế hoạch Quý IV năm 2023 liên kết xích. 3. Thông qua Quy định về lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ phục vụ và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên, liên tục trong Công ty. 4. Thông qua Quy định về lựa chọn nhà cung cấp vật tư để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty. 5. Thông qua Báo cáo thực hiện Kế hoạch KTNB Quý III/năm 2023.	100%
20	09/K4/NQ-HĐQT	28/11/2023	1. Xem xét Quy chế quản lý tiền lương và phân phối thu nhập. Trong đó: HĐQT Công ty thông qua nội dung dự thảo quy chế để tổ chức thẩm định Quy chế , xem xét phê duyệt vào phiên họp sau. 2. Xem xét Quy chế quản lý cán bộ. Trong đó: HĐQT Công ty thông qua nội dung dự thảo quy chế để tổ chức thẩm định Quy chế , xem xét phê duyệt vào phiên họp sau. 3. Thông qua Báo cáo kết quả SXKD 11 tháng và kế hoạch tháng 12/2023 4. Thông qua Báo cáo Phương án kỹ thuật khai thác năm 2023 Dự án Đầu tư khai thác phần dưới mức -50 - Mỏ than Hà Lâm - Công ty than Hà Lâm. 5. Thông qua Báo cáo Quý III/năm 2023 của TV HĐQT độc lập. 6.HĐQT triển khai một số văn bản quản lý của CSH (TKV).	100%
21	10/K4/NQ-	27/12/2023	1. Phê duyệt Quy chế quản lý tiền lương và phân phối thu nhập.	100%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
	HĐQT		2. Phê duyệt Quy chế quản lý cán bộ. 3. Phê duyệt Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2023 (điều chỉnh). 4. Thông qua dự án và chuyển bước chính thức kế hoạch ĐTXD năm 2023 đối với dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023 - Công ty Cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin. 5. Thông qua Quyết toán dự án hoàn thành đối với: Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin. 6. Thông qua phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch PHKD năm 2023 của Công ty. 7. Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch PHKD năm 2024 8. Thông qua báo cáo thực hiện kế hoạch giám sát, kiểm tra việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của Chủ sở hữu năm 2023; Quyết định ban hành kế hoạch năm 2024. 9. Thông qua báo cáo thực hiện KTNB Quý IV và năm 2023; Phê duyệt kế hoạch công tác Kiểm toán nội bộ năm 2024. 10. Thông qua đánh giá kết quả thực hiện chương trình KH hoạt động của HĐQT năm 2023; Ban hành Chương trình và KH hoạt động của HĐQT năm 2024.	

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Hoạt động của HĐQT công ty trong năm 2023, thành viên HĐQT độc lập nhận định chung như sau:

HĐQT công ty đã làm việc với tinh thần trách nhiệm và minh bạch trong công tác quản trị, tuân thủ đúng các quy định đối với Công ty đại chúng. Các cuộc họp của HĐQT đã được triệu tập kịp thời và thực hiện theo các trình tự quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Nội dung các cuộc họp đều được các thành viên HĐQT nghiên cứu thảo luận, đánh giá đầy đủ và cẩn thận để đưa ra những định hướng và giải pháp đem lại lợi ích cao nhất cho Công ty.

Các vấn đề liên quan đến chiến lược kinh doanh, mở rộng thị trường, đầu tư công nghệ và xây dựng hệ thống quản lý đều được HĐQT thường xuyên xem xét và đánh giá trong các cuộc họp định kỳ.

Các quyết định của HĐQT tại các cuộc họp đều được HĐQT thông qua theo nguyên tắc đa số; biên bản, nghị quyết cuộc họp được lập đầy đủ trung thực, có chữ ký của các thành viên HĐQT tham dự họp.

2. Ban Kiểm soát :**2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :**

TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu	Trình độ chuyên môn
1	Ông Lương Xuân Quang	Trưởng ban	Được bầu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 từ 25/4/2023 (Nhiệm kỳ 2023-2028)	Thạc sỹ Kinh tế công nghiệp; Cử nhân kinh tế
2	Ông Trịnh Xuân Khoa	Thành viên	Ngày 25/4/2023 thôi không tham gia BKS	Cử nhân kinh tế - Kế toán
3	Ông Trương Ngọc	Thành viên	Được bầu tại ĐHĐCĐ thường	Thạc sỹ Khai thác mỏ

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023**

Linh	niên năm 2023 từ 25/4/2023 (Nhiệm kỳ 2023-2028)
------	--

Cuộc họp của BKS: Tổng số cuộc họp: 10 cuộc

TT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Lương Xuân Quang	10	100	100	
2	Ông Trịnh Xuân Khoa	03	30	100	Thôi tham gia BKS từ ngày 25/4/2023
3	Ông Trương Ngọc Linh	07	70	100	Tham gia BKS từ ngày 25/4/2023
4	Bà Trần Thị Ngân	10	100	100	

Nội dung họp:

Tổng số cuộc họp BKS: Trong năm 2023 BKS đã tổ chức 10 phiên họp. Nội dung cuộc họp:

(i) Ngày 24/02/2023: Họp thống nhất kết quả nội dung kiểm soát quý IV và cả năm 2022;

(ii) Ngày 31/3/2023: Họp thống nhất nội dung các báo cáo của BKS Công ty để trình báo cáo tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2023;

(iii) Ngày 12/4/2023: Họp thống nhất danh sách đề cử thành viên BKS Công ty khóa IV (Nhiệm kỳ 2023-2028);

(iv) Ngày 25/4/2023: Họp bầu Trưởng ban KS Công ty khóa IV (Nhiệm kỳ 2023-2028);

(v) Ngày 26/4/2023: Họp phân công nhiệm vụ cho các Thành viên BKS Công ty khóa IV (Nhiệm kỳ 2023-2028);

(vi) Ngày 24/5/2023: Họp thống nhất kết quả nội dung kiểm soát quý I/2023;

(vii) Ngày 13/8/2023: Họp triển khai Kế hoạch kiểm tra giám sát 6 tháng đầu năm 2023;

(viii) Ngày 29/8/2023: Họp thống nhất kết quả kiểm tra giám sát một số lĩnh vực quản lý của Công ty CP than Hà Lâm – Vinacomin 6 tháng đầu năm 2023;

(ix) Ngày 22/11/2023: Họp thống nhất kết quả kiểm tra giám sát một số lĩnh vực quản lý của Công ty CP than Hà Lâm – Vinacomin 9 tháng đầu năm 2023;

(x) Ngày 28/12/2023: Họp thống nhất nội dung kiểm tra giám sát một số lĩnh vực quản lý của Công ty CP than Hà Lâm – Vinacomin quý IV và cả năm 2023; Dự kiến kế hoạch Kế hoạch kiểm tra giám sát năm 2024 tại Công ty;

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát :

a. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT:

- Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị thông qua tham dự các cuộc họp HĐQT thường kỳ, đột xuất và giám sát gián tiếp thông qua nghiên cứu hồ sơ tài liệu do thư ký hội đồng quản trị, các phòng ban Công ty gửi cho Ban kiểm soát. Trong năm 2023, HĐQT đã có 16 phiên họp ban hành 21 Nghị quyết đề thông qua hoặc phê duyệt các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT và nghe công ty báo cáo kết quả sản xuất kinh



doanh hằng tháng, quý để đánh giá kết quả thực hiện đồng thời chỉ đạo Công ty thực hiện các nhiệm vụ khác để tổ chức SXKD đạt hiệu quả, phòng ngừa rủi ro.

- Trình tự, thủ tục, nội dung họp HĐQT đảm bảo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty. Các vấn đề HĐQT phê duyệt đảm bảo đúng thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật có liên quan và kịp thời, không gây trở ngại cho hoạt động chỉ đạo điều hành của Ban giám đốc. Các tài liệu, nội dung họp HĐQT đều chuyển cho BKS nghiên cứu trước. BKS được HĐQT mời dự họp các cuộc họp của HĐQT theo quy định Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và Quy chế Công ty.

- HĐQT thực hiện việc giám sát các mặt hoạt động của Ban Giám đốc dưới nhiều hình thức như: Thông qua các cuộc họp HĐQT, họp giao ban, họp sản xuất hằng tuần, tháng, quý và qua các báo cáo của Giám đốc...nhằm bảo đảm các nghị quyết, quyết định của HĐQT được thực hiện đầy đủ.

b. Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc

Thực hiện giám sát hoạt động của ban Giám đốc điều hành thông qua việc tham dự các họp sơ kết, tổng kết hàng tháng, quý... và kiểm tra giám sát trực tiếp các hoạt động quản lý điều hành của Công ty theo kế hoạch hoạt động của BKS. Qua giám sát hoạt động Ban giám đốc, Ban KS đánh giá như sau:

- Ban giám đốc đã triển khai thực hiện kịp thời các Nghị quyết, quyết định của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông, đã tổ chức chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư XDCB. Trong năm 2023 Công ty hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu chủ yếu theo kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV;

- Ban Giám đốc đã chỉ đạo các phòng chuyên môn, đơn vị trong Công ty tổ chức triển khai thực hiện kịp thời các văn bản của TKV, HĐQT Công ty và ban hành các quy định để quản lý, điều hành;

- Tăng cường quản trị chi phí, thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí; phòng, chống tham nhũng...

- Tăng cường công tác quản lý chất lượng than, công tác nghiệm thu than đảm bảo theo quy định;

- Tăng cường trong công tác quản lý về một số lĩnh vực như: Công tác quản lý kho than và tài nguyên ranh giới mỏ; Công tác quản lý vật tư, Công tác sửa chữa tài sản, công tác thuê ngoài,....

* Ngoài ra còn có một số hoạt động khác:

Giám đốc Công ty chỉ đạo các phòng chuyên môn xây dựng dự thảo nội dung các báo cáo, tờ trình gửi HĐQT để HĐQT xem xét báo cáo Đại hội ĐCĐ đảm bảo về mặt nội dung và thời hạn; Ban giám đốc chuẩn bị đầy đủ các điều kiện tổ chức họp Đại hội ĐCĐTN năm 2023;

- Trình HĐQT thông qua, phê duyệt: Kế hoạch SXKD (một số chỉ tiêu chủ yếu) năm 2023; Kế hoạch ĐTXD năm 2023; định mức vay tín dụng ngắn hạn và chỉ tiêu tài chính năm 2023; Thông qua định mức năng suất lao động, mức tiền lương và hệ số giãn cách tiền lương giao khoán; Quy hoạch cán bộ lãnh đạo... Báo cáo kiện toàn thành viên độc lập HĐQT để trình ĐHĐCĐ năm 2023; Báo cáo HĐQT về quả của KTNN, Thanh tra BTC...;

- Trình và thông qua HĐQT về các quy chế, quy định về Quy chế quản lý công nợ; Quy chế văn thư, lưu trữ; Quy chế quản lý tiền lương và phân phối thu nhập...; Quy định



LCNCC hàng hoá, sản phẩm dịch vụ không thuộc dự án; Quy định về lựa chọn nhà cung cấp vật tư của Công ty cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin...;

- Trình HĐQT xem xét phương án phân phối lợi nhuận năm 2022, KH cổ tức năm 2023 để báo cáo Đại hội quyết định theo thẩm quyền .

Sau Đại hội ĐCĐTN 2023, Công ty đã thông báo chốt danh sách người sở hữu chứng khoán để thanh toán cổ tức đảm bảo thời hạn luật định. Mức cổ tức thanh toán là 8%/ VDL theo đúng Nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2023 thông qua.

c. Giám sát công khai người có liên quan và lợi ích có liên quan:

Qua giám sát hàng kỳ, Công ty đã thực hiện báo cáo Người có liên quan và lợi ích có liên quan tại Báo cáo quản trị định kỳ. Đồng thời công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và hằng năm được báo cáo tại Đại hội đồng cổ thường niên tại Công ty.

d. Đánh giá chung:

- Về thành phần họp HĐQT: Đảm bảo đúng thành phần và mời các thành viên BKS, đại diện các phòng, ban liên quan ... vì vậy, các cuộc họp đảm bảo quy định, phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

- Hồ sơ, tài liệu chuẩn bị phiên họp: Chuẩn bị đầy đủ và gửi trước cho các thành viên HĐQT, BKS nghiên cứu trước, làm cơ sở cho việc thảo luận của HĐQT và tạo điều kiện để BKS tham gia ý kiến.

- Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐTN 2023. HĐQT đã triển khai kịp thời, đầy đủ nội dung Nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2023. Đồng thời, phê duyệt hoặc thông qua các nội dung do Giám đốc trình đảm bảo kịp thời, đúng thẩm quyền, đúng pháp luật, đáp ứng hoạt động điều hành của Ban Giám đốc.

- Về Công khai người có liên quan và lợi ích có liên quan Công ty cũng đã thực hiện đầy đủ theo quy định có liên quan;

- Về Ban Giám đốc Công ty đã triển khai đúng Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên và thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định của Điều lệ Công ty, đúng pháp luật hiện hành. Không cá nhân nào vi phạm pháp luật;

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích :

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2023 với mức thù lao từng chức danh HĐQT, Ban kiểm soát năm 2023 như sau:

TT	Chức danh quản lý	Số lượng (người)	Số tháng/năm	Thù lao/ Phụ cấp/ Lương (nghìn đ./tháng)	Tiền thù lao (nghìn đ./năm)	Phụ cấp (nghìn đ./năm)
1	Chủ tịch HĐQT	01	12	5.400	64.800	
2	Thành viên HĐQT	02	12	4.600	110.400	
3	Thành viên HĐQT	01	3	4.600	13.800	
4	TV HĐQT độc lập	01	8	23.000		184.000



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023**

5	Trưởng BKS	01	12	4.600	55.200	
6	Thành viên BKS	01	12	4.600	55.200	
7	Thành viên BKS	01	4	4.600	18.400	
Tổng cộng					317.800	184.000

Kế hoạch tiền lương của viên chức quản lý năm 2023.

T T	Chức danh	Số lượng	Mức lương 1 tháng theo QĐ số 1387/QĐ- TKV (Tr.đ)	Hệ số điều chỉnh CV số 79/TKV- KH	Mức lương 1 tháng sau điều chỉnh hệ số (Tr.đ)	Số tháng/ năm	Tổng tiền lương năm 2023 (Tr.đ)
1	Giám đốc	01	26	1,7	44,2	12	530,4
2	Phó Giám đốc	04	23	1,7	39,1	12	1.876,8
3	Kế toán trưởng	01	21	1,7	35,7	12	428,4
4	Thành viên BKS chuyên trách	01	23	1,7	39,1	8	312,8
5	Thành viên HDQT chuyên trách	01	23	1,7	39,1	9	351,9
Tổng cộng							3500,3

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Trong năm 2023 các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý đã thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định tại Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Pháp luật có liên quan, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông của Công ty.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.”

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		966.048.641.632	1.072.425.802.290
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.190.685.592	5.497.538.438
Tiền	111		7.190.685.592	5.497.538.438
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		810.018.937.236	978.119.033.457
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	803.294.493.671	972.255.326.223
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.074.036.019	6.483.875.030
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	17.340.546	33.736.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(366.933.000)	(653.903.796)
Hàng tồn kho	140		146.960.170.298	86.231.364.690
Hàng tồn kho	141		146.960.170.298	86.231.364.690
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.878.848.506	2.577.865.705
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	34.855.335	40.400.597
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	1.843.993.171	2.537.465.108
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.281.461.203.350	1,792,360,347,985
Các khoản phải thu dài hạn	210		33.552.573.668	31.218.326.859
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	33.552.573.668	31.218.326.859
Tài sản cố định	220		1.070.950.356.929	1.537.563.962.623
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	1.069.190.833.588	1.534.040.362.671
- Nguyên giá	222		5.800.670.203.230	5.767.979.055.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.731.479.369.642)	(4.233.938.692.857)
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	1.759.523.341	3.523.599.952
- Nguyên giá	228		9.496.805.066	9.496.805.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.737.281.725)	(5.973.205.114)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		49.705.600.163	44.830.747.144
Xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	49.705.600.163	44.830.747.144
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		127.252.672.590	178,747,311,359
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	116.535.490.844	168,030,129,613
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.717.181.746	10.717.181.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.247.509.844.982	2.864.786.150.275

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.825.793.825.253	2.488.603.183.221
Nợ ngắn hạn	310		1.528.329.972.366	1.662.880.100.442
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	201.768.559.529	305.226.414.817
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	37.172.555.069	99.635.632.913
Phải trả người lao động	314		219.657.610.839	214.087.231.287
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	3.256.315.719	7.075.240.932
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	457.380.287.784	607.356.715.380
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	592.061.155.948	416.060.411.002
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.033.487.478	13.438.454.111
Nợ dài hạn	330		297.463.852.887	825.723.082.779
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	297.463.852.887	825.723.082.779
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		421.716.019.729	376.182.967.054
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	421.716.019.729	376.182.967.054
Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.151.990.000	254.151.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.151.990.000	254.151.990.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		54.061.054.438	39.788.621.126
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.502.975.291	82.242.355.928
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.335.419.021	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.167.556.270	82.242.355.928
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.247.509.844.982	2.864.786.150.275



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.134.071.262.640	3.751.357.640.869
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		3.134.071.262.640	3.751.357.640.869
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.752.093.319.118	3.356.513.049.195
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		381.977.943.522	394.844.591.674
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	946.734.944	981.981.778
Chi phí tài chính	22	6.4	112.426.165.010	142.435.168.586
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.4	87.352.383.356	121.495.027.941
Chi phí bán hàng	25	6.7	4.403.814.403	4.576.394.515
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	146.820.400.217	146.331.406.253
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		119.274.298.836	102.483.604.098
Thu nhập khác	31	6.5	4.989.931.632	3.878.992.575
Chi phí khác	32	6.6	220.919.485	2.818.248.174
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.769.012.147	1.060.744.401
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		124.043.310.983	103.544.348.499
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	24.875.754.713	32.019.174.317
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(10.717.181.746)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		99.167.556.270	82.242.355.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	3.902	1.926



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		124.043.310.983	103.544.348.499
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		557.598.751.712	422.170.618.021
Các khoản dự phòng	03		(286.970.796)	23.250.856
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.397.476.120)	(4.253.036.178)
Chi phí lãi vay	06		87.352.383.356	121.495.027.941
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		763.309.999.135	642.980.209.139
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		167.592.013.861	(530.469.422.824)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(60.728.805.608)	339.657.283.961
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(283.756.800.108)	360.717.112.507
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		51.500.184.031	88.494.147.646
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(87.045.178.731)	(122.634.068.469)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.244.233.222)	(5.652.192.724)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.221.865.740	800.923.637
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(31.471.830.767)	(19.269.631.804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			479.377.214.331	754.624.361.069
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(109.645.177.435)	(98.909.996.196)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		4.450.741.176	3.271.054.400
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		101.013.228	83.099.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(105.093.423.031)	(95.555.842.002)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.523.476.445.714	1.680.230.887.436
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.875.734.930.660)	(2.318.681.468.386)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.332.159.200)	(20.332.159.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(372.590.644.146)	(658.782.740.150)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50		1.693.147.154	285.778.917
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	60		5.497.538.438	5.211.759.521
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	7.190.685.592	5.497.538.438





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần gần đây nhất thứ chín ngày 15/06/2021.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 3.288 người, trong đó cán bộ quản lý là 378 người (tại ngày 01/01/2023 là: 3.168 người, trong đó số cán bộ quản lý là 380 người).

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.



3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính năm gần nhất.

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ kế toán năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---------------------------------|
| - Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá | Nhập trước xuất trước |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than | Phương pháp bình quân gia quyền |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 **Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, trang thiết bị: | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 03 - 07 năm |

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định là Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải truyền dẫn, Thiết bị dụng cụ quản lý, Tài sản cố định hữu hình khác với tỷ lệ khấu hao nhanh là 1,76 lần. Chi phí khấu hao tăng thêm so với khấu hao theo đường thẳng là 154.036.899.040 đồng.

4.7 **Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- | | |
|--------------------|-------------|
| Phần mềm máy tính: | 03 - 10 năm |
|--------------------|-------------|

4.8 **Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.



Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả bao gồm: lãi vay phải trả, lãi trái phiếu phát hành và các khoản chi phí phải trả khác.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.



Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.17 Chi phí

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) không được vốn hóa, chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản





chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

4.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Các bên có liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	3.029.892.214	704.187.373
Tiền gửi ngân hàng	4.160.793.378	4.793.351.065
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>7.190.685.592</u>	<u>5.497.538.438</u>

5.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
+ CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty Tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN	793.421.873.030	927.445.455.994
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - VINACOMIN	9.601.245.751	44.766.414.805
Các khoản phải thu khách hàng khác	271.374.890	43.455.424
Cộng	<u>803.294.493.671</u>	<u>972.255.326.223</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại phụ lục 02).

5.3. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	17.340.546	-	33.736.000	-
+ Phải thu người lao động	17.340.546	-	33.736.000	-
+ Phải thu khác	-	-	-	-
Dài hạn	33.552.573.668	-	31.218.326.859	-
+ Ký quỹ bảo vệ môi trường	27.462.924.954	-	25.974.399.861	-
+ Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	6.089.648.714	-	5.243.926.998	-
Cộng	<u>33.569.914.214</u>	-	<u>31.252.062.859</u>	-



5.4. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Chẽ Quảng Ninh				
+ Từ 1 đến dưới 2 năm	733.866.000	366.933.000	-	-
+ Từ 2 đến dưới 3 năm	-	-	934.150.480	280.246.684
Cộng	733.866.000	366.933.000	934.150.480	280.246.684

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	653.903.796	630.652.940
Trích lập bổ sung dự phòng trong năm	366.933.000	23.250.856
Hoàn nhập dự phòng	(653.903.796)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	366.933.000	653.903.796



5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tài, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND		VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.459.836.922.673	3.049.025.550.052	199.504.097.336	59.612.485.467	5.767.979.055.528
Mua trong năm	117.829.390	66.050.064.954	23.383.986.090	1.885.195.845	91.437.076.279
Thanh lý, nhượng bán	-	(41.454.952.145)	(12.546.700.475)	(4.744.275.957)	(58.745.928.577)
Số dư cuối năm	2.459.954.752.063	3.073.620.662.861	210.341.382.951	56.753.405.355	5.800.670.203.230
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.584.209.111.456	2.459.922.157.739	141.318.559.488	48.488.864.174	4.233.938.692.857
Khấu hao trong năm	178.135.645.568	356.750.929.894	16.180.541.779	4.997.145.746	556.064.262.987
Hao mòn trong năm	196.163.344	-	-	26.179.031	222.342.375
Thanh lý, nhượng bán	-	(41.454.952.145)	(12.546.700.475)	(4.744.275.957)	(58.745.928.577)
Số dư cuối năm	1.762.540.920.368	2.775.218.135.488	144.952.400.792	48.767.912.994	4.731.479.369.642
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	875.627.811.217	589.103.392.313	58.185.537.848	11.123.621.293	1.534.040.362.671
Tại ngày cuối năm	697.413.831.695	298.402.527.373	65.388.982.159	8.092.024.671	1.069.190.833.588

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.340.331.105.676 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.717.846.794.736 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có



5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.496.805.066	9.496.805.066
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	9.496.805.066	9.496.805.066
Giá trị đã hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.973.205.114	5.973.205.114
Khấu hao trong năm	1.534.488.726	1.534.488.726
Hao mòn trong năm	229.587.885	229.587.885
Số dư cuối năm	7.737.281.725	7.737.281.725
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.523.599.952	3.523.599.952
Tại ngày cuối năm	1.759.523.341	1.759.523.341

5.7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023	24.553.614.403	19.386.696.218
Dự án giá thủy lực di động liên kết xích	-	24.697.618.785
Dự án nâng cấp hệ thống an toàn trực tải giếng đứng	24.179.822.034	486.301.250
Các dự án khác	972.163.726	260.130.891
Cộng	49.705.600.163	44.830.747.144

5.8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	6.548.883	-
Các khoản khác	28.306.452	40.400.597
Cộng	34.855.335	40.400.597
b) Dài hạn		
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	48.953.722.078	50.419.604.593
Sửa chữa TSCĐ	1.499.315.354	27.931.846.971
Công cụ dụng cụ	-	6.514.059.282
Các khoản khác	66.082.453.412	83.164.618.767
Cộng	116.535.490.844	168.030.129.613





5.9. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	443.605.980.160	443.605.980.160	1.448.542.972.699	1.282.168.099.114	277.231.106.575	277.231.106.575
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	233.969.413.643	233.969.413.643	670.569.413.643	700.108.023.328	263.508.023.328	263.508.023.328
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	137.757.271.715	137.757.271.715	422.489.886.324	292.571.143.617	7.838.529.008	7.838.529.008
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	37.307.635.546	37.307.635.546	193.559.754.952	162.136.673.645	5.884.554.239	5.884.554.239
+ Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	34.571.659.256	34.571.659.256	161.923.917.780	127.352.258.524	-	-
Vay ngắn hạn đến hạn trả	148.455.175.788	148.455.175.788	148.455.175.788	138.829.304.427	138.829.304.427	138.829.304.427
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	-	-	-	700.000.000	700.000.000	700.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	-	20.266.776.119	20.266.776.119	20.266.776.119
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	148.455.175.788	148.455.175.788	148.455.175.788	116.223.354.308	116.223.354.308	116.223.354.308
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	-	-	-	1.639.174.000	1.639.174.000	1.639.174.000
Cộng	592.061.155.948	592.061.155.948	1.596.998.148.487	1.420.997.403.541	416.060.411.002	416.060.411.002

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023****b) Vay và nợ dài hạn**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	445.919.028.675	445.919.028.675	74.933.473.015	593.566.831.546	964.552.387.206	964.552.387.206
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	5.300.000.000	5.300.000.000	-	3.500.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	137.882.295.887	137.882.295.887	-	111.799.552.238	249.681.848.125	249.681.848.125
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	285.505.145.788	285.505.145.788	74.933.473.015	466.267.279.308	676.838.952.081	676.838.952.081
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	17.231.587.000	17.231.587.000	-	12.000.000.000	29.231.587.000	29.231.587.000
Vay dài hạn đến hạn trả	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)	(138.829.304.427)	(138.829.304.427)	(138.829.304.427)
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)	(700.000.000)
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	-	(20.266.776.119)	(20.266.776.119)	(20.266.776.119)
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)	(116.223.354.308)	(116.223.354.308)	(116.223.354.308)
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	-	-	-	(1.639.174.000)	(1.639.174.000)	(1.639.174.000)
Cộng	297.463.852.887	297.463.852.887	(73.521.702.773)	454.737.527.119	825.723.082.779	825.723.082.779

(*) Thông tin chi tiết các khoản vay xem tại Phụ lục 05



5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
+ Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	1.290.133.227	1.290.133.227	14.282.539.262	14.282.539.262
+ Công ty TNHH MTV Cao su 75	11.146.094.200	11.146.094.200	2.676.371.760	2.676.371.760
+ Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	2.605.139.013	2.605.139.013	28.237.792.062	28.237.792.062
+ Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	22.343.710.354	22.343.710.354	19.561.915.894	19.561.915.894
+ Công ty CP Vật tư Mỏ địa chất	1.720.112.400	1.720.112.400	12.510.417.900	12.510.417.900
+ Công ty CP Cơ khí mỏ và Đóng tàu - TKV	9.422.609.924	9.422.609.924	21.024.677.202	21.024.677.202
+ Phải trả cho các đối tượng khác	153.240.760.411	153.240.760.411	206.932.700.737	206.932.700.737
Cộng	201.768.559.529	201.768.559.529	305.226.414.817	305.226.414.817

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	30.745.690.714	179.468.526.720	201.898.028.801	8.316.188.633
Thuế thu nhập DN	26.246.729.097	24.875.754.713	42.244.233.222	8.878.250.588
Thuế thu nhập cá nhân	888.857.306	12.181.214.055	11.996.603.349	1.073.468.012
Thuế tài nguyên	39.764.878.998	362.191.131.181	384.407.524.821	17.548.485.358
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.211.644.083	6.211.644.083	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	4.021.500	45.810.900	45.610.200	4.222.200
Phí bảo vệ môi trường	1.985.455.298	24.543.511.980	25.177.027.000	1.351.940.278
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	99.635.632.913	609.521.593.632	671.984.671.476	37.172.555.069

Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.537.465.108	2.537.465.108	1.843.993.171	1.843.993.171
Cộng	2.537.465.108	2.537.465.108	1.843.993.171	1.843.993.171

**5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lãi vay phải trả	359.033.337	51.828.712
Chi phí ăn định lượng	677.552.000	2.949.000.000
Các khoản trích trước khác	2.219.730.382	4.074.412.220
Cộng	<u>3.256.315.719</u>	<u>7.075.240.932</u>

5.13. Phải trả khác

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
+ Kinh phí công đoàn	695.488.830	1.232.408.049
+ Chi phí khám chữa bệnh BHYT	193.034.146	739.198.026
+ Tiền dự thầu	145.019.288	58.159.000
+ Tiền lĩnh chậm	3.832.845.762	3.298.663.646
+ Quỹ hỗ trợ tai nạn	631.111.563	148.350.913
+ LC nội địa	450.000.000.000	600.000.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.882.788.195	1.879.935.746
Cộng	<u>457.380.287.784</u>	<u>607.356.715.380</u>

5.14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của</u> <u>chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư</u> <u>phát triển</u> VND	<u>LN sau thuế</u> <u>chưa phân phối</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Số dư đầu năm trước	254.151.990.000	18.900.919.202	69.625.673.080	342.678.582.282
Lãi trong năm trước	-	-	82.242.355.928	82.242.355.928
Phân phối lợi nhuận	-	20.887.701.924	(69.625.673.080)	(48.737.971.156)
Số dư đầu năm nay	254.151.990.000	39.788.621.126	82.242.355.928	376.182.967.054
Lãi trong năm nay	-	-	99.167.556.270	99.167.556.270
Phân phối lợi nhuận	-	14.272.433.312	(67.906.936.907)	(53.634.503.595)
Số dư cuối năm nay	<u>254.151.990.000</u>	<u>54.061.054.438</u>	<u>113.502.975.291</u>	<u>421.716.019.729</u>

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	65.557.744.000	65.557.744.000
Cộng	<u>254.151.990.000</u>	<u>254.151.990.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	254.151.990.000	254.151.990.000
+ Vốn góp đầu năm	254.151.990.000	254.151.990.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	254.151.990.000	254.151.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	<u>20.332.159.200</u>	<u>20.332.159.200</u>

d) Cổ phiếu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không phát sinh

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không phát sinh

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh





6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán than	3.114.706.723.131	3.733.959.907.805
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	19.364.539.509	17.397.733.064
Cộng	<u>3.134.071.262.640</u>	<u>3.751.357.640.869</u>
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

6.2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn than	2.733.970.248.375	3.340.972.344.331
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	18.123.070.743	15.540.704.864
Cộng	<u>2.752.093.319.118</u>	<u>3.356.513.049.195</u>

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	946.734.944	981.981.778
Cộng	<u>946.734.944</u>	<u>981.981.778</u>

6.4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	87.352.383.356	121.495.027.941
Chi phí tài chính khác	25.073.781.654	20.940.140.645
Cộng	<u>112.426.165.010</u>	<u>142.435.168.586</u>

**6.5. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tiền phạt thu được	232.551.301	376.916.084
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.450.741.176	3.271.054.400
Các khoản khác	306.639.155	231.022.091
Cộng	<u>4.989.931.632</u>	<u>3.878.992.575</u>

6.6. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản khác	220.919.485	2.818.248.174
Cộng	<u>220.919.485</u>	<u>2.818.248.174</u>

6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	56.933.777.698	59.568.432.271
Chi phí vật liệu quản lý	10.726.174.697	8.000.027.742
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.602.036.257	5.365.439.480
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.826.661.322	25.633.139.247
Chi phí bằng tiền khác	49.727.750.243	47.760.367.513
Cộng	<u>146.820.400.217</u>	<u>146.331.406.253</u>
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.858.124	164.159.126
Chi phí bằng tiền khác	4.143.956.279	4.412.235.389
Cộng	<u>4.403.814.403</u>	<u>4.576.394.515</u>

**6.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	699.337.998.398	850.011.431.824
Chi phí nhân công	916.364.893.227	849.215.246.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	557.598.751.712	422.170.618.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.433.666.217	361.124.843.534
Chi phí khác bằng tiền	501.292.930.871	656.399.981.827
Cộng	<u>2.952.028.240.425</u>	<u>3.138.922.121.908</u>

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Thuyết minh</u>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(i)	24.875.754.713	32.019.174.317
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		<u>24.875.754.713</u>	<u>32.019.174.317</u>

(i) Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng lợi nhuận kế toán	124.043.310.983	103.544.348.499
Các khoản điều chỉnh tăng	335.462.584	56.551.523.085
Tiền thù lao cho HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	278.240.000	175.200.000
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	53.585.908.728
Các khoản khác	57.222.584	2.790.414.357
Thu nhập tính thuế	124.378.773.567	160.095.871.584
Thuế suất	20%	20%
Thu nhập tính thuế	<u>24.875.754.713</u>	<u>32.019.174.317</u>

7.01
AM
IN
ING

**6.10. Lãi trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	99.167.556.270	82.242.355.928
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(33.302.344.395)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	-	(33.302.344.395)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	99.167.556.270	48.940.011.533
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.902</u>	<u>1.926</u>

(*) Công ty chưa ước tính Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Do đó, việc tính lãi trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Chỉ tiêu này có thể thay đổi khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 được Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua.

Số liệu so sánh năm 2022 đã được trình bày lại sau khi Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 25/4/2023 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.523.476.445.714	1.680.230.887.436
Cộng	<u>1.523.476.445.714</u>	<u>1.680.230.887.436</u>

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.875.734.930.660	2.318.681.468.386
Cộng	<u>1.875.734.930.660</u>	<u>2.318.681.468.386</u>

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Thông tin về các bên liên quan

Số dư tại ngày 31/12/2023 và giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023**

Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan.

Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan.

Phụ lục 03: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành tài sản cố định.

Phụ lục 04: Bảng tổng hợp giao dịch mua, bán vật tư, dịch vụ, hàng hóa với bên liên quan.

Phụ lục 05: Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính

Thu nhập (thù lao, lương quản lý) của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát và Kế toán trưởng thực nhận trong năm tài chính thúc ngày 31/12/2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (kiêm nhiệm)	76.629.167	75.232.113
- Phạm Công Hương	Ủy viên HĐQT (kiêm nhiệm)	21.116.698	64.086.614
- Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên HĐQT/Giám đốc	706.019.238	586.725.969
- Đinh Trung Kiên	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	623.590.184	475.950.332
- Trương Ngọc Linh	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc/thành viên ban kiểm soát	603.601.378	524.900.540
- Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	571.459.853	463.273.507
- Mai Huy Trung	Ủy viên HĐQT độc lập	147.200.000	-
- Cao Việt Phương	Phó Giám đốc	575.339.853	468.273.507
- Bùi Thanh Đoàn	Phó Giám đốc (Từ 25/7/2023)	136.522.615	-
- Lương Xuân Quang	Trưởng ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	65.276.698	54.147.721
- Trịnh Xuân Khoa	Thành viên ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	40.960.463	63.313.865
- Trần Thị Ngạn	Thành viên ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	48.320.463	63.313.865
- Nguyễn Văn Tấn	Trưởng ban kiểm soát (Đến hết ngày 09/7/2021)	-	9.975.514
- Vũ Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng	523.892.652	425.832.293
Tổng cộng		4.139.929.262	3.275.026.140

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
<u>Năm nay</u>			
Doanh thu	3.114.706.723.131	19.364.539.509	3.134.071.262.640
Giá vốn hàng bán	2.733.970.248.375	18.123.070.743	2.752.093.319.118
Lợi nhuận gộp	380.736.474.756	1.241.468.766	381.977.943.522
<u>Năm trước</u>			
Doanh thu	3.733.959.907.805	17.397.733.064	3.751.357.640.869
Giá vốn hàng bán	3.340.972.344.331	15.540.704.864	3.356.513.049.195
Lợi nhuận gộp	392.987.563.474	1.857.028.200	394.844.591.674

Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý: Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin so sánh



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh được điều chỉnh lại theo Kết quả thanh tra của Bộ Tài chính, Chi tiết như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số đầu kỳ (trình bày lại)
Chi phí trả trước dài hạn	261	163.507.333.019	4.522.796.594	168.030.129.613
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	98.731.073.594	904.559.319	99.635.632.913
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	78.624.118.653	3.618.237.275	82.242.355.928

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số năm trước (trình bày lại)
Giá vốn hàng bán	11	3.361.035.845.789	(4.522.796.594)	3.356.513.049.195
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.114.614.998	904.559.319	32.019.174.317
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	78.624.118.653	3.618.237.275	82.242.355.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.094	(1.168)	1.926

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trước thuế	01	99.021.551.905	4.522.796.594	103.544.348.499
Tăng giảm chi phí trả trước	12	93.016.944.240	(4.522.796.594)	88.494.147.646

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 4 năm 2023



Vũ Ngọc Thắng

